

KẾ TOÁN GIÁ THÀNH CHO DOANH NGHIỆP

- Lý thuyết về kế toán giá thành trong doanh nghiệp
- Hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ



Biên soạn bởi:



SAFEBOOKS.VN

Mục lục

Mục lục	2
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KẾ TOÁN GIÁ THÀNH	6
1.1 Khái niệm kế toán giá thành	6
1.2 Mục đích của kế toán giá thành	6
1.3 Nhiệm vụ của kế toán giá thành	6
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP	8
2.1 Tổng quan về quá trình sản xuất kinh doanh	8
2.1.1 Khái niệm quá trình sản xuất	8
2.1.2 Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất	9
2.2 Nội dung tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất	12
2.2.1 Chi phí trong quá trình sản xuất tính giá thành sản phẩm	12
2.2.2 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	14
2.2.3 Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành	14
2.3 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm	15
2.3.1 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	15
2.3.2 Phương pháp tính giá thành	16
CHƯƠNG 3: CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP	18
3.1 Chi phí sản xuất	18
3.2 Tổng hợp chi phí sản xuất	18
3.3 Phân bổ chi phí sản xuất	20
3.4 Nội dung các khoản mục chi phí sản xuất	21
3.4.1 Kế toán nguyên vật liệu	21
3.4.2 Kế toán công cụ, dụng cụ	26
3.4.3 Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	28
3.4.4 Kế toán tài sản cố định	30
CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG	37
4.1 Tổng quan sản phẩm dở dang	37
4.1.1 Sản phẩm dở dang	37
4.1.2 Đánh giá sản phẩm dở dang	37
4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính	38

4.2.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp	38
4.2.2 Công thức tính toán	38
4.2.3 Ví dụ ứng dụng	39
4.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	42
4.3.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp	42
4.3.2 Công thức tính toán	42
4.3.3 Ví dụ ứng dụng	43
4.4 Phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương	46
4.4.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp	46
4.4.2 Công thức tính toán	46
4.5 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí kế hoạch	47
4.5.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp	47
4.5.2 Công thức tính toán	48
CHƯƠNG 5: TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP	50
5.1 Tổng quan về giá thành	50
5.1.1 Khái niệm giá thành	50
5.1.2 Phân loại giá thành sản phẩm	50
5.2 Tính giá thành sản phẩm	51
5.3 Tính giá thành tại doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn	55
5.3.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)	55
5.3.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	58
5.3.3 Phương pháp hệ số	60
5.3.4 Phương pháp tỷ lệ	66
5.4 Tính giá thành tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp	68
5.4.1 Tính giá thành theo phương pháp liên hợp	68
5.4.2 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng	71
5.4.3 Tính giá thành theo phương pháp định mức	73
5.5 Tính giá thành theo phương pháp phân bước	75
5.5.1 Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song	76
5.5.2 Theo phương pháp công nghệ kiểu liên tục	81
5.6 Kế toán sản phẩm hỏng	82
5.6.1 Sản phẩm hỏng trong định mức	82
5.6.2 Sản phẩm hỏng ngoài định mức	83
5.6.3 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất	83

CHƯƠNG 6: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ TOÁN GIÁ THÀNH HIỆU QUẢ CÙNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN	84
6.1 Giới thiệu chung	84
6.1.1 Đối tượng sử dụng tài liệu	84
6.1.2 Những tính năng cơ bản	84
6.2 Danh mục	84
6.2.1 Khai báo đối tượng tính giá thành	84
6.2.2 Danh mục yếu tố	85
6.2.3 Danh mục loại yếu tố	88
6.2.4 Danh mục nhóm yếu tố	89
6.2.5 Danh mục công đoạn	89
6.3 Cập nhật số dư dở dang	91
6.3.1 Cập nhật giá trị dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí	91
6.3.2 Cập nhật vật tư dở dang đầu kỳ	91
6.3.3 Cập nhật kiểm kê vật tư dở dang cuối kỳ	92
6.3.4 Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ	93
6.4 Cập nhật số liệu	94
6.4.1 Lệnh sản xuất	94
6.4.2 Định mức nguyên vật liệu	96
6.4.3 Khai báo hệ số phân bổ	97
6.4.4 Khai báo vật tư thay thế	99
6.4.5 Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí	100
6.5 Tính giá thành	101
6.5.1 Tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	102
6.5.2 Tính số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ	102
6.5.3 Tính chi phí dở dang cuối kỳ theo số liệu kiểm kê	103
6.5.4 Tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ	103
6.5.5 Kết chuyển chi phí tập hợp trực tiếp	103
6.5.6 Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật	104
6.5.7 Tính hệ số phân bổ theo định mức nguyên vật liệu	104
6.5.8 Tính hệ số phân bổ theo các yếu tố chi phí	105
6.5.9 Tính hệ số phân bổ theo sản lượng sản xuất	105
6.5.10 Kiểm tra thông tin đối tượng nhận phân bổ chi phí	106
6.5.11 Phân bổ chi phí phát sinh trong kỳ	106
6.5.12 Tính chi phí dở dang cuối kỳ nguyên vật liệu	106
6.5.13 Tính chi phí dở dang cuối kỳ	106
6.5.14 Tính giá thành sản phẩm	106

6.5.15 Cập nhật giá cho phiếu nhập thành phẩm	106
6.6 Cập nhật điều chỉnh	107
6.6.1 Điều chỉnh số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ	107
6.6.2 Điều chỉnh giá trị dở dang đầu kỳ theo YTCP	108
6.6.3 Điều chỉnh vật tư dở dang đầu kỳ	108
6.6.4 Điều chỉnh giá thành sản phẩm	109
6.7 Kiểm tra giá thành	110
6.7.1 Chứng từ chưa nhập theo đối tượng tập hợp chi phí	110
6.7.2 Vật tư xuất sản xuất nhưng chưa khai báo định mức	110
6.7.3 Vật tư có khai báo định mức nhưng các TP có $SLSX = 0$	110
6.7.4 Kiểm tra đối tượng tính giá thành trong P XK và PNK	110
6.7.5 Các yếu tố chi phí có DDĐK hoặc PS nhưng $SLNK + SLCK = 0$	111
6.7.6 Các yếu tố không phân bổ được trong kỳ	111
6.7.7 Thành phẩm nhập kho sai với thành phẩm trong lệnh sản xuất	111
6.7.8 Lệnh sản xuất có DDĐK - không nhập TP nhưng khai báo kết lệnh	111
6.7.9 Các lệnh sản xuất đã kết thúc kỳ trước nhưng vẫn có phát sinh	111
6.8 Báo cáo giá thành	111
6.8.1 Thẻ giá thành cho sản phẩm	111
6.8.2 Báo cáo giá thành sản phẩm theo nhóm yếu tố	112
6.8.3 Báo cáo giá thành chi tiết theo vật tư	113
6.8.4 Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm	114
6.8.5 Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố	115
6.8.6 Báo cáo so sánh NVL thực tế và định mức theo sản phẩm	116
6.8.7 Báo cáo số lượng sản phẩm theo loại yếu tố	117
6.8.8 Bảng tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ	118
Tài liệu tham khảo	119
LỜI KẾT	120

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KẾ TOÁN GIÁ THÀNH

1.1 Khái niệm kế toán giá thành

Kế toán giá thành sản xuất thường bao gồm một phần nội dung kế toán quản trị và một phần nội dung kế toán tài chính. Kế toán giá thành sản xuất, xét về mặt quản lý trong việc tổ chức để cung cấp thông tin cho người sử dụng, ngay cả những đối tượng sử dụng thông tin trong và ngoài doanh nghiệp. Một cách tổng quát, nhà quản lý ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng, hợp lý và tính phù hợp của sản phẩm và dịch vụ phục vụ cho những khách hàng bên ngoài. Ngoài ra, kế toán giá thành sản xuất rất nhạy cảm với mối quan hệ giữa chất lượng và tính đúng lúc kịp thời của thông tin kế toán theo yêu cầu của nhà quản trị.

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN GIÁ THÀNH	

Nhìn vào mô hình trên, độc giả có thể nhận thấy ngay kế toán giá thành bao gồm cả hai yếu tố: kế toán tài chính và kế toán quản trị

1.2 Mục đích của kế toán giá thành

Kế toán giá thành nhằm mục đích quản lý tốt hơn quy trình sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cụ thể:

- Nghiên cứu tìm kiếm những đặc tính tối ưu của một sản phẩm và từ đó phát triển những đặc tính vượt trội này trên cơ sở kinh nghiệm để tìm kiếm những ý tưởng liên quan đến sản phẩm mới sau này.
- Hình thành những ý tưởng thiết kế sản phẩm, dịch vụ, sản xuất chế biến, xác lập kế hoạch chi tiết và kỹ thuật chế biến sản phẩm, dịch vụ.
- Xây dựng quy trình sản xuất sản phẩm cũng như sự điều phối và tập hợp (lắp ráp) các nguồn lực để sản xuất một sản phẩm hay cung cấp một dịch vụ ngày càng có tính cạnh tranh cao hơn.

Kế toán giá thành sản xuất cung cấp thông tin giúp cho nhà quản lý có cơ sở điều chỉnh các thông tin về kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm phù hợp mục tiêu tổ chức kỳ vọng đạt được.

1.3 Nhiệm vụ của kế toán giá thành

Để phát huy vai trò của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong điều kiện hiện nay kế toán phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và tổ chức tập hợp chi phí theo đúng đối tượng
- Xác định chính xác chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Ghi chép phản ánh chính xác, đầy đủ các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất => Kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí, các dự toán chi phí nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.
- Tính chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành => Xác định hiệu quả kinh doanh
- Thực hiện phân tích tình hình chi phí, giá thành => Phục vụ việc lập báo cáo kế toán.

Safebooks

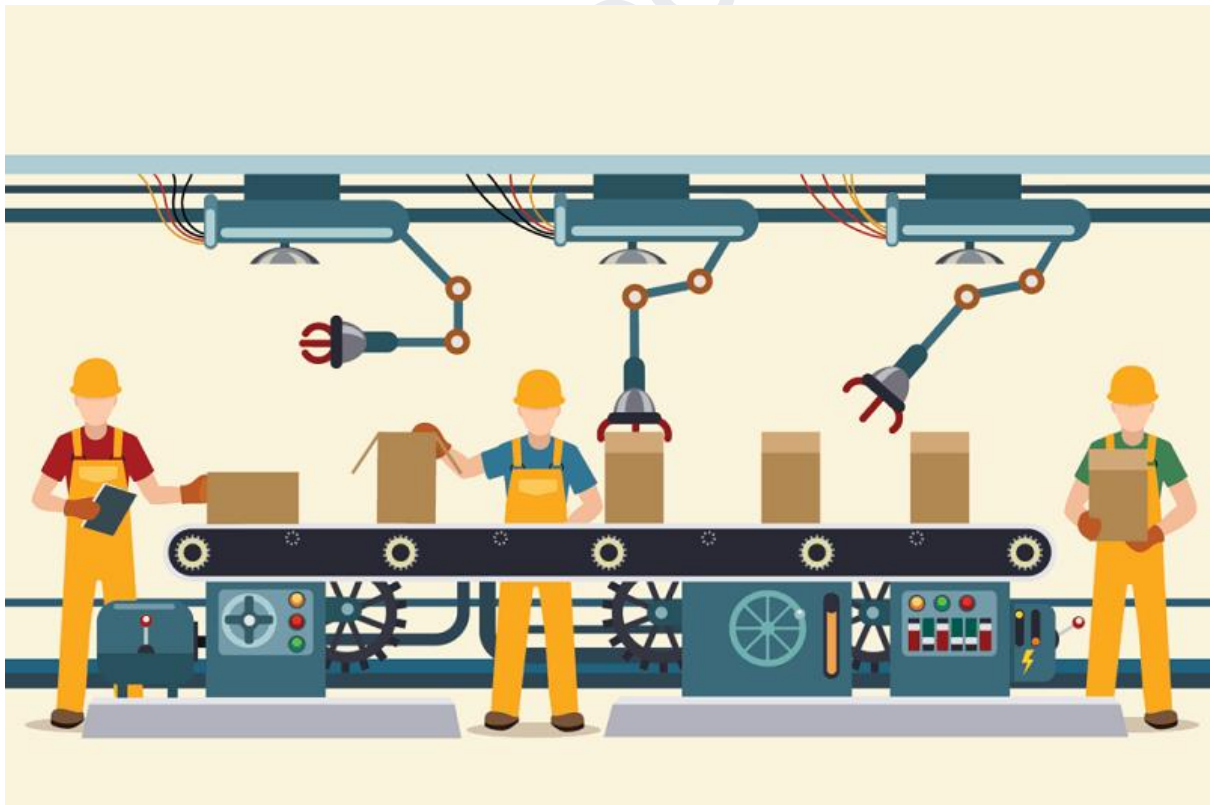
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

2.1 Tổng quan về quá trình sản xuất kinh doanh

Doanh nghiệp sản xuất, chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, là doanh nghiệp thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh của mình bằng cách mua nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ, máy móc thiết bị, sử dụng lao động của con người,... để tiến hành sản xuất, chế tạo ra sản phẩm, doanh nghiệp xác định được kết quả kinh doanh (lãi - lỗ) qua một thời kỳ hoạt động. Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thông qua các yếu tố chi phí cơ bản của sản xuất để tổng hợp tính giá thành sản phẩm, cuối cùng xác định kết quả kinh doanh sau khi tiêu thụ sản phẩm.

2.1.1 Khái niệm quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình mà các doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để đạt được mục đích là tạo ra được khối lượng sản phẩm, lao vụ hoặc khối lượng công việc phù hợp với mục tiêu sản xuất đã xác định và thực hiện.



Ảnh minh họa (Nguồn: Internet)

2.1.2 Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

Chi phí là phí tổn tài nguyên, vật chất, lao động và phát sinh gắn liền với mục đích kinh doanh. Chi phí được tính vào giá thành, được tài trợ từ vốn kinh doanh và được bù đắp từ thu nhập hoặc động sản xuất kinh doanh.

Theo kế toán tài chính, chi phí được nhận thức như những khoản phí tổn thực tế phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm, một dịch vụ, của cải nhất định.

Theo kế toán quản trị, chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hằng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, chi phí cũng có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những phí tổn mất đi lo chọn lựa phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh...

Hay nói cách khác, chi phí là một thước đo bằng những khoản tiền của một số nguồn được sử dụng cho một mục đích nhất định. Định nghĩa này bao gồm:

- Thước đo: được sử dụng các nguồn hữu hình hoặc vô hình như nguyên liệu, nhân công,...
- Được thể hiện bằng các khoản tiền: để có thể tổng hợp được các nguồn sử dụng.
- Chi phí luôn luôn liên hệ đến mục đích nào đó, ví dụ cho sản phẩm, cho dự án, cho các phòng ban,...

Đối tượng chi phí (Cost object): là một sản phẩm, một dự án, một tổ chức, một mục đích mà các chi phí được tập hợp, đo lường, tính toán. Chi phí toàn bộ (full cost) là tất cả các nguồn được sử dụng cho một đối tượng chịu chi phí.

a. Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu

Theo tiêu thức này, chi phí của doanh nghiệp tồn tại dưới các yếu tố sau:

Chi phí nhân công (chi phí lao động - labour costs): bao gồm

- Các khoản tiền lương phải trả cho người lao động.
- Các khoản trích theo lương như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người lao động.

Chi phí nguyên vật liệu (material costs): bao gồm giá mua, chi phí mua của nguyên vật liệu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm giá mua và chi phí mua của tất cả các công cụ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí dịch vụ thuê ngoài: Bao gồm giá phí gắn liền với các dịch vụ từ bên ngoài cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như dịch vụ điện nước, bảo hiểm tài sản, thuê nhà xưởng,...

Chi phí khác bằng tiền: Bao gồm tất cả các chi phí sản xuất kinh doanh bằng tiền mà doanh nghiệp thường hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí trong kỳ.

b. Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế

Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế hay là cách phân loại chi phí theo chi phí trong sản xuất và chi phí ngoài sản xuất. Theo tiêu thức này, chi phí trong sản xuất tồn tại dưới các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (direct material costs): bao gồm toàn bộ những khoản chi phí liên quan đến chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm. Ví dụ bột dùng làm bánh, đường dùng làm kẹo, vải để may quần áo,...
- Chi phí nhân công trực tiếp (direct labour costs): Khoản mục chi phí này bao gồm: tiền lương công nhân trực tiếp thực hiện quy trình sản xuất. Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất của công nhân trực tiếp thực hiện quá trình sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ các khoản trích theo lương tùy thuộc vào quy định hiện hành.
- Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung có thể định nghĩa bao gồm tất cả các chi phí không thuộc hai khoản mục trên (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp). Chi phí sản xuất chung thường bao gồm: chi phí lao động gián tiếp phục vụ, quản lý sản xuất tại phân xưởng; chi phí nguyên vật liệu dùng trong máy móc thiết bị; chi phí nguyên vật liệu dùng trong máy móc thiết bị; chi phí công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất; chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tài sản cố định khác dùng trong hoạt động sản xuất; chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ sản xuất như điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm tài sản tại xưởng sản xuất,...

Theo tiêu thức này, chi phí ngoài sản xuất tồn tại dưới các khoản mục sau:

- Chi phí bán hàng (selling expenses): Chi phí bán hàng còn được gọi là chi phí lưu thông, là những phí tổn cần thiết để đảm bảo cho việc thực hiện chính sách bán hàng. Chi phí bán hàng thường bao gồm: chi phí về lương và khoản trích theo lương tính vào chi phí của toàn bộ lao động trực tiếp hay quản lý trong hoạt động bán hàng, vận chuyển hàng hóa tiêu thụ; chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng trong việc bán hàng, vận chuyển hàng hóa tiêu thụ; chi phí về công cụ, dụng cụ dùng trong việc bán hàng như bao bì sử dụng luân chuyển, các quầy hàng...; chi phí khấu hao thiết bị, tài sản cố định dùng trong việc bán hàng như thiết bị đông lạnh, phương tiện vận chuyển, cửa hàng, nhà kho...; chi phí thuê ngoài liên quan đến việc bán hàng như quảng cáo, hội chợ, bảo trì, bảo hành, khuyến mãi...; chi phí khác bằng tiền trong việc bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (general and administrative): được định nghĩa là những phí tổn liên quan đến công việc hành chính, quản trị ở phạm vi toàn doanh nghiệp. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp còn bao gồm cả những chi phí mà chúng ta không thể ghi nhận vào tất cả những khoản mục nói trên. Cụ thể, chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của người lao động, quản lý các bộ phận phòng ban của doanh nghiệp; chi phí vật liệu, năng lượng, nhiên liệu trong hành chính quản trị...; chi phí công cụ, dụng cụ dùng trong công việc hành chính quản trị; chi phí khấu

hao thiết bị, tài sản cố định khác dùng trong công việc hành chính quản trị; chi phí dịch vụ điện, nước, điện thoại, bảo hiểm, phục vụ chung toàn doanh nghiệp; các khoản thuế, lệ phí chưa tính vào giá trị tài sản; các khoản chi phí liên quan đến sự giảm sút giá trị tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh do biến động thị trường như dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hao hụt trong khâu dự trữ,...

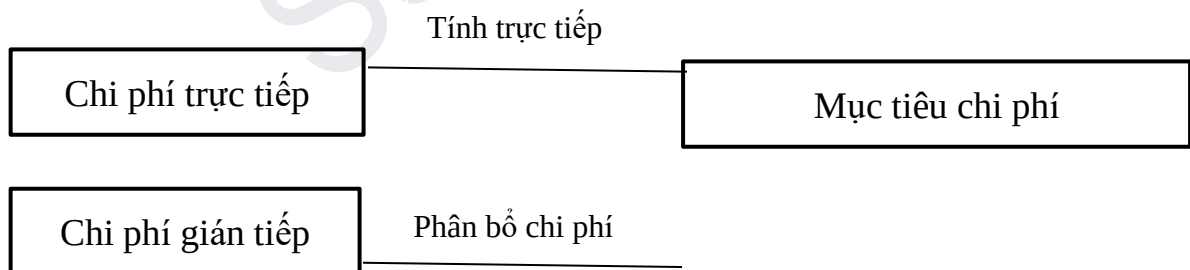
- Chi phí khác (other cost): Ngoài những khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chức năng của doanh nghiệp, trong thành phần chi phí của doanh nghiệp còn tồn tại những chi phí khác. Về cơ bản, đây chính là chi phí hoạt động tài chính, chi phí hoạt động khác. Chi phí này thường chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong một doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chi phí này có thể bằng không.

c. **Phân loại theo mục tiêu chi phí**

Mục tiêu chi phí (cost object): là bất kỳ một mục tiêu nào đó mà có một phương pháp xác định chi phí riêng.

- Chi phí trực tiếp của một mục tiêu chi phí: là những chi phí mà nó có liên quan đến đối tượng chi phí và có thể theo dõi được nó phương pháp khả thi một cách tiết kiệm. Hay nói cách khác, chi phí trực tiếp là những chi phí tính trực tiếp vào đối tượng sử dụng.
- Chi phí gián tiếp của một mục tiêu chi phí: là những chi phí mà có liên quan đến đối tượng chi phí nhưng không thể được theo dõi nó theo phương pháp khả thi một cách tiết kiệm. Những chi phí gián tiếp được tính cho mục tiêu chi phí thông qua phương pháp phân bổ. Nghĩa là chi phí gián tiếp sẽ được phân bổ cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau.

Mối quan hệ giữa mục tiêu chi phí, chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp:



Tính trực tiếp (cost tracing): là việc tính chi phí trực tiếp cho mục tiêu chi phí đã lựa chọn. Trong khi đó, phân bổ chi phí là việc tính phân bổ chi phí gián tiếp cho mục tiêu chi phí đã lựa chọn. Những chi phí được tính cho mục tiêu chi phí là những chi phí trực tiếp được theo dõi và cộng trực tiếp vào mục tiêu chi phí và chi phí gián tiếp được tính vào mục tiêu chi phí đã thông qua phân bổ chi phí.

Nguồn chi phí (cost pool): là tập hợp những khoản mục chi phí riêng rẽ. Nguồn chi phí có thể sắp xếp từ những khoản mục lớn đến những khoản mục chi tiết.

Cơ sở phân bổ chi phí (cost allocation base): là một nhân tố mà nó là mẫu chung cho sự liên kết (tập hợp) một cách hệ thống chi phí gián tiếp hoặc nhóm chi phí gián tiếp vào mục tiêu chi phí. Một cơ sở phân bổ chi phí có thể là đơn vị tiền tệ (VND, USD,...) hoặc phi tiền tệ (như số lượng sản phẩm đã phân phối). Những công ty thường sử dụng nhân tố ảnh hưởng chi phí của chi phí gián tiếp như là cơ sở phân bổ chi phí.

d. Cách phân loại khác

Ngoài ra, chi phí sản xuất còn được phân loại thành:

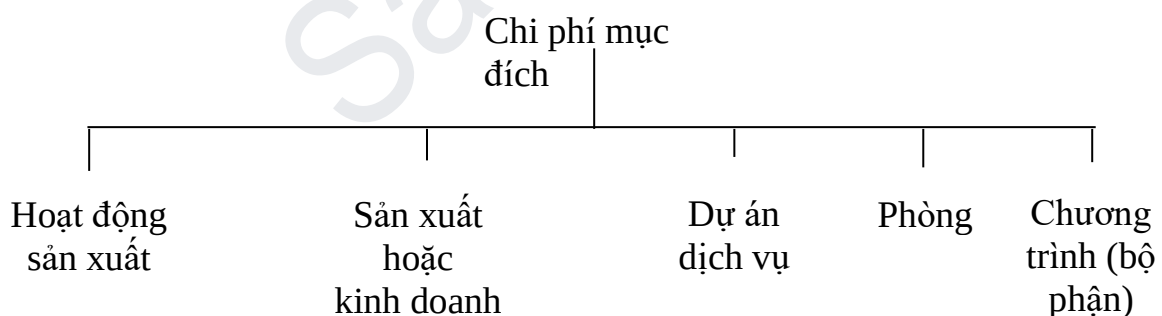
- Chi phí ban đầu và chi phí chuyển đổi.
- Chi phí cơ bản và chi phí chung
- Định phí và biến phí
- Chi phí chờ phân bổ và chi phí trích trước
- Chi phí tổng hợp và chi phí đơn nhất
- Chi phí năm trước và chi phí năm nay

Mỗi cách phân loại có những tác dụng nhất định trong công tác quản lý và hạch toán chi phí sản xuất ở doanh nghiệp.

2.2 Nội dung tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất

2.2.1 Chi phí trong quá trình sản xuất tính giá thành sản phẩm

Kế toán viên thường định nghĩa chi phí là nguồn tài nguyên bỏ ra hoặc dự đoán để đạt một mục đích nào đó.



Trong quá trình tổng hợp chi phí, kế toán thường tập trung xem xét đối tượng chi phí là chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp, biến phí và định phí, chi phí trong sản xuất và chi phí ngoài sản xuất. Trong nội dung của tài liệu này, tác giả xem xét chi phí cho sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung - chi phí sản xuất chung sử dụng các tiêu thức để phân bổ chi phí, do đó, được xem là chi phí gián tiếp) và chi phí ngoài sản xuất (chi phí bán hàng - thường là chi phí trực tiếp và chi phí quản lý doanh nghiệp - thường là chi phí gián tiếp). Dưới góc độ này để xem xét chi phí thì có thể xem xét chi phí toàn bộ của một đối tượng chi

phí là tổng của chi phí trực tiếp của nó vào một phần hợp lý của các chi phí gián tiếp được phân bổ và sử dụng.

Chi phí trực tiếp của một đối tượng chi phí là những khoản chi phí mà chúng để lại hoặc tạo ra những dấu vết rõ ràng cụ thể đối với đối tượng chi phí. các chi phí này liên hệ trực tiếp đến số lượng và chất lượng của sản phẩm. Nó thay đổi tỉ lệ thuận với số lượng và chất lượng sản phẩm sản xuất ra.

Chi phí gián tiếp: là các khoản chi phí mà chúng được tập hợp với nhau hoặc được gây ra bởi hai hoặc nhiều đối tượng chi phí cùng nhau nhưng chúng không trực tiếp để lại những dấu vết của thể để đối với mỗi đối tượng chi phí. Ví dụ, lương quản đốc, Lương giám đốc công ty, chi phí khấu hao tài sản cố định,...

Mối quan hệ giữa hai cách phân loại chi phí:

	Chi phí trực tiếp	Chi phí gián tiếp
Biến phí	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp,...	Chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng cho công tác tổ chức và quản lý.
Định phí	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị theo phương pháp đường thẳng,...	Chi lương nhân viên phục vụ và nhân viên quản lý,...

Vấn đề là xác định chi phí mục đích là gì? chi phí mục nhằm giúp cho nhà quản trị xác lập mục tiêu quản lý và kiểm soát được các trung tâm trách nhiệm.

	Tổng chi phí	Chi phí trung bình/ đơn vị
Biến phí	Thay đổi	Không đổi
Định phí	Không đổi	Thay đổi

Các loại chi phí mà các doanh nghiệp phải đầu tư rất đa dạng nhưng tựu trung bao gồm các khoản:

- Chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu.
- Chi phí về nhân công.
- Chi phí về khấu hao tài sản cố định.
- Các chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất và đạt được mục đích là tạo ra sản phẩm.

Xác định nội dung của chi phí sản xuất để thấy được bản chất của chi phí sản xuất là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong quản lý chi phí sản xuất của các doanh nghiệp nói chung và công tác tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Từ mối quan hệ với chi phí sản xuất, loại bỏ những đặc điểm ngành và các loại sản phẩm khác nhau, công thức chung để xác định giá thành đơn vị của sản phẩm như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành sản xuất} \\ \text{của một đơn vị sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất của khối lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành (Z)} \end{array}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.2 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau vì nội dung cơ bản của chúng đều là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống và lao động vật hoá.

Nếu xét về lượng hao phí thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự khác nhau, sự khác nhau này xuất phát từ quá trình sản xuất, kết quả của quá trình sản xuất và kỳ tính giá thành ở những quy trình sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất gắn liền với những thời kỳ đã phát sinh chi phí, còn giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành không phân biệt là chi phí đó đã chi ra kỳ trước hay kỳ này.

Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành mà còn liên quan đến cả sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng, còn giá thành không liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

Do chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau, do đó kế toán giá thành sản xuất sẽ bao gồm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

2.2.3 Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

a. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất nhằm giới hạn địa điểm phát sinh chi phí cần được tập hợp để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và xác định

giá thành sản phẩm. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng phân xưởng, từng đội, từng tổ sản xuất, từng giai đoạn nhất định của quy trình công nghệ, từng sản phẩm hoặc từng chi tiết của sản phẩm, lao vụ...

Xuất phát từ nguyên tắc bù đắp chi phí sản xuất để thực hiện quá trình tái sản xuất, đòi hỏi doanh nghiệp sản xuất sản phẩm gì, lao vụ gì thì phải tính giá thành sản phẩm là lao vụ đó để có cơ sở hơn trong việc quản lý giá thành.

b. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, chi phí sản phẩm là lao vụ mà các chi phí sản xuất được tập hợp và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí.

Xác định các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất để phục vụ cho việc hạch toán giá thành sản phẩm. Tập hợp chi phí phải gắn liền với các loại chi phí khác nhau và được phân loại như sau:

- Tập hợp chi phí cơ bản.
- Phân bổ chi phí theo dự toán.
- Tính giá thành và phân bổ chi phí sản xuất phụ trợ.
- Phân bổ chi phí chung.
- Phân bổ thiệt hại trong quá trình sản xuất.

Xây dựng các loại sổ sách kế toán chi phí sản xuất bao gồm các sổ tổng hợp (tài khoản) và các sổ chi tiết phù hợp với yêu cầu phân loại và tập hợp chi phí sản xuất, phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành của các loại sản phẩm khác nhau.

c. Xác định kỳ hạn tính giá thành

Kỳ hạn tính giá thành được xác định dựa vào khả năng xác định chính xác về số lượng và chất lượng của đại lượng kết quả sản xuất và việc xác định lượng chi phí sản xuất có liên quan đến kết quả đó.

2.3 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

2.3.1 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Đây là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành do chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang.

Muốn đánh giá sản phẩm dở dang phải sử dụng các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Các phương pháp phổ biến thường được áp dụng bao gồm:

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo trị giá thực tế của nguyên vật liệu sử dụng (kể cả bán thành phẩm). Phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm thì trị giá nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn.

Phương pháp đánh giá theo trị giá nguyên vật liệu kết hợp với các loại chi phí chế biến khác theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang. Phương pháp này được áp dụng cho những xí nghiệp mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm, ngoài trị giá vật liệu thì các loại chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức dựa vào mức độ hoàn thành và các định mức kinh tế - kỹ thuật về sử dụng các loại chi phí - phương pháp này thường (được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất hàng loạt vào loại lớn.

2.3.2 Phương pháp tính giá thành

Có 4 phương pháp tính giá thành thường được sử dụng:

a. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau, chẳng hạn đối tượng tập hợp chi phí là phân xưởng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm, nhưng mỗi phân xưởng chỉ sản xuất một sản phẩm. Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng cho những doanh nghiệp tuy có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm và mỗi loại sản phẩm được sản xuất trong những phân xưởng riêng biệt hoặc để tính toán giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định.

b. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ, công việc sản xuất thường được tiến hành căn cứ vào các đơn đặt hàng của người mua. Đơn đặt hàng có thể chỉ là một sản phẩm riêng biệt hoặc một số sản phẩm cùng loại. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là các đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng đó.

c. Phương pháp định mức

Đây là phương pháp tính giá thành dựa vào các định mức tiêu hao về vật tư, lao động, các dự toán về chi phí phục vụ sản xuất và quản lý, khoản chênh lệch do những thay đổi định mức cũng như những chênh lệch trong quá trình thực hiện so với định mức. Theo phương pháp này thì giá thành thực tế của sản phẩm được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{thực tế} & = & \text{Giá thành} & \pm & \text{Chênh lệch} & \pm & \text{Chênh lệch} \\ & & \text{định mức} & & \text{do thay đổi} & & \text{do thực} \\ & & & & \text{định mức} & & \text{hiện so với} \\ & & & & & & \text{định mức} \end{array}$$

d. Phương pháp phân bước

Phương pháp này chủ yếu được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, với một quy trình công nghệ chia ra nhiều giai đoạn (bước) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến ra bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước sau. Hoặc các doanh nghiệp sản xuất phức tạp kiểu song song, tương ứng với quy trình công nghệ lắp ráp, mỗi phân xưởng sản xuất hay mỗi dây chuyền công nghệ sản xuất một sản phẩm riêng biệt và được lắp ráp ở phân xưởng hay dây chuyền công nghệ ở giai đoạn lắp ráp sau cùng.

Ngoài ra, để phục vụ cho việc xác định giá thành thích ứng với những điều kiện cụ thể của quá trình sản xuất sản phẩm thì người ta còn phải sử dụng một số phương pháp khác thuộc về biện pháp kỹ thuật tính toán như phương pháp loại trừ, phương pháp hệ số, phương pháp tỷ lệ, phương pháp liên hợp (kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trong quá trình tính toán).

CHƯƠNG 3: CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

3.1 Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá phát sinh trong quá trình sản xuất cùng một thời kỳ nhất định. Quá trình sản xuất sản phẩm là quá trình phát sinh thường xuyên, liên tục của các khoản chi phí sản xuất với mục đích tạo ra một hay nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Chi phí sản xuất bao gồm rất nhiều khoản khác nhau như: chi phí về nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao về TSCĐ. Nói một cách tổng quát, chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản hao phí vật chất mà công ty đã bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí sản xuất có đặc điểm: vận động thay đổi không ngừng; mang tính đa dạng phức tạp của ngành nghề sản xuất, quy trình sản xuất.



Ảnh minh họa (Nguồn: Internet)

3.2 Tổng hợp chi phí sản xuất

Tập hợp chi phí là công việc thường xuyên của kế toán trong kỳ sản xuất của doanh nghiệp, cụ thể:

- Những chi phí nguyên vật liệu trực tiếp → Ghi bên Nợ TK 621
- Những chi phí nhân công trực tiếp → Ghi bên Nợ TK 622
- Chi phí sản xuất chung → Ghi bên Nợ TK 627 và phân bổ cho các đối tượng liên quan. (Chi phí sản xuất chung là chi phí phát sinh ở phân xưởng sản xuất, bao

gồm chi phí phát sinh phục vụ cho công việc tổ chức, quản lý điều hành quá trình sản xuất).

Các khoản chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ như chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương, các chi phí khác bằng tiền,... được kế toán theo dõi và tập hợp vào các tài khoản chi phí như TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” và TK 627 “Chi phí sản xuất chung”.

Trong quá trình tập hợp này, nếu có khoản chi phí nào liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, chẳng hạn như nhiều loại sản phẩm khác nhau, thì kế toán phải tiến hành phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí theo một tiêu thức hợp lý.

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi việc tập hợp chi phí sản xuất: TK111, TK112, TK142, TK152, TK153, TK214, TK241, TK242, TK331, TK334, TK335, TK338, TK621, TK622, TK627,...

Việc sử dụng tài khoản để theo dõi chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phụ thuộc vào việc sử dụng phương pháp hạch toán và quản lý tài sản của doanh nghiệp.

a. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên thì các tài khoản được sử dụng bao gồm:

- Tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm lao vụ. Tài khoản này phải được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành sản phẩm.

- Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp, các khoản trích theo tiền lương). Tài khoản này mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành sản phẩm.

- Tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ sản xuất ở phân xưởng, bộ phận sản xuất và phân bổ chi phí này vào các đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Tài khoản 627 phải mở chi tiết theo từng phân xưởng hoặc từng bộ phận sản xuất trong doanh nghiệp.

Tài khoản 627 được quy định gồm nhiều tài khoản cấp 2 để theo dõi chi tiết nội dung của các khoản chi phí khác nhau: 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”; 6272 “Chi phí vật liệu”; 6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”; 6274 “Chi phí khấu hao TSCĐ”; 6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”; 6278 “Chi phí bằng tiền khác”. Việc mở các tiểu khoản để theo dõi chi tiết các đối tượng chi phí hoàn toàn tùy thuộc vào yêu cầu quản lý tại doanh nghiệp.

- Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Tài khoản này được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành (nếu được).

b. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ

Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản được sử dụng bao gồm:

- TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”
- TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”
- TK 627 “Chi phí sản xuất chung”
- TK 631 “Giá thành sản xuất”
- TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Các tài khoản 621, 622, 627, có nội dung hạch toán và kết cấu tài khoản về cơ bản tương tự như sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tài khoản 154 chỉ được dùng để phản ánh chi phí sản xuất dở dang vào đầu kỳ và cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang.

Tài khoản 631 được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

3.3 Phân bổ chi phí sản xuất

Công việc này được tiến hành vào cuối kỳ kế toán, các chi phí trực tiếp được tổng hợp lại theo đối tượng tập hợp chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Chi phí sản xuất chung được lựa chọn tiêu thức thích hợp (tiền công, chi phí trực tiếp...) để phân bổ hợp lý cho từng đối tượng.

Có ba tiêu thức được sử dụng chủ yếu trong phân bổ chi phí sản xuất chung:

- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, hoặc chi phí nguyên vật liệu chính
- Phân bổ theo số giờ máy chạy

Tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung được thực hiện trong trường hợp một phân xưởng sản xuất hai hay nhiều sản phẩm. Khi tập hợp được chi phí sản xuất chung, sau đó căn cứ vào ba tiêu thức trên để chọn một trong ba tiêu thức tùy thuộc tỷ trọng chi phí này trong tổng chi phí của doanh nghiệp.

3.4 Nội dung các khoản mục chi phí sản xuất

Kế toán các yếu tố chi phí cơ bản của sản xuất bao gồm kế toán nguyên vật liệu, kế toán công cụ - dụng cụ, kế toán khấu hao và sửa chữa tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

3.4.1 Kế toán nguyên vật liệu

a. Khái niệm

Nguyên vật liệu là đối tượng lao động mà doanh nghiệp dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm.

Ví dụ: rau, củ, hạt dùng trong doanh nghiệp chế biến thực phẩm, bông dùng trong các doanh nghiệp dệt, vải dùng trong các doanh nghiệp may, sắt thép trong các doanh nghiệp cơ khí,...

b. Đặc điểm

Nguyên vật liệu có đặc điểm khi được xuất ra sử dụng là tham gia vào từng chu kỳ sản xuất và chuyển hóa thành sản phẩm. Do đó giá trị của nguyên vật liệu được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp và hình thành nên giá sản phẩm.

Nguyên vật liệu bao gồm:

- Nguyên vật liệu chính. Ví dụ: phôi để cán sắt, sợi để dệt vải...
- Vật liệu phụ. Ví dụ: chất xúc tác, chất tẩy rửa...
- Vật liệu xây dựng. Ví dụ: xăng, dầu, than...
- Phụ tùng: những chi tiết bộ phận của thiết bị
- Phế liệu: thải ra từ sản xuất

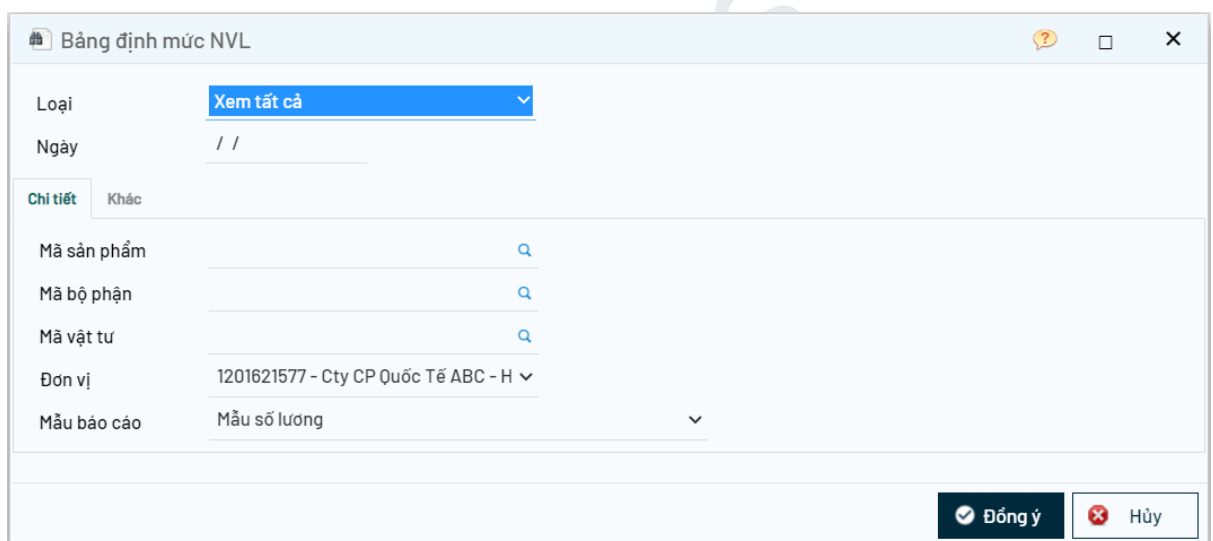
Doanh nghiệp có được nguyên vật liệu chủ yếu do mua ngoài. Khi doanh nghiệp mua nguyên vật liệu vào làm cho số lượng và trị giá nguyên vật liệu có tại doanh nghiệp tăng lên, đồng thời phát sinh các quan hệ thanh toán với người bán và các khoản chi phí khác về thu mua nguyên vật liệu như chi phí vận chuyển, bốc xếp,... Nguyên vật liệu là một khoản mục trong hàng tồn kho, do vậy việc kế toán nguyên vật liệu phải tuân theo chuẩn mực kế toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá

trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng không đúng quy cách, phẩm chất được trừ khỏi chi phí mua.

Khoản thuế GTGT mà doanh nghiệp phải trả khi mua nguyên vật liệu và thanh toán các chi phí khác có liên quan đến việc mua nguyên vật liệu nhưng được khấu trừ thì không tính vào giá nhập kho nguyên vật liệu mà theo dõi và phản ánh riêng trên tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.



Giao diện bảng định mức NVL trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

c. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để ghi chép và theo dõi việc nhập kho nguyên vật liệu: TK111 (Tiền mặt), TK112, TK133, TK152, TK331,...

Tài khoản tiền mặt

Tài khoản 111 “Tiền mặt”

Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý tồn đầu kỳ Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý nhập quỹ. Tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê. Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý tồn cuối kỳ	Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý,... xuất quỹ. Tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
--	--

Tài khoản 112 “Tiền gửi ngân hàng”

Số tiền gửi tại ngân hàng đầu kỳ Các khoản tiền gửi vào ngân hàng. Tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê. Số tiền gửi tại ngân hàng cuối kỳ	Khoản tiền rút ra từ ngân hàng.
--	---------------------------------

Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”

Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ Thuế GTGT được khấu trừ, hoàn lại Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	Thuế GTGT đã khấu trừ, hoàn lại
--	---------------------------------

Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”

Trị giá nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ Trị giá nguyên vật liệu nhập kho. Trị giá nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê Trị giá nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ	Trị giá nguyên vật liệu xuất kho. Trị giá nguyên vật liệu thiếu khi kiểm kê
--	--

Tài khoản 331 “Phải trả người bán”

Số tiền trả thừa, ứng trước đầu kỳ Số tiền đã trả cho người bán Trị giá hàng mua trả lại Giảm giá hàng mua được hưởng Số tiền trả thừa, ứng trước cuối kỳ	Số tiền còn nợ người bán đầu kỳ Số tiền phải trả cho người bán Số tiền thừa được người bán trả lại Số tiền còn nợ người bán cuối kỳ
---	--

Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chủ yếu dùng vào quá trình sản xuất để chế tạo ra sản phẩm nên nguyên vật liệu là một khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Khi xuất nguyên vật liệu ra sản xuất thì giá trị nguyên vật liệu trong kho giảm và trở thành khoản chi phí sản xuất nên chi phí sản xuất tăng lên.

d. Nguyên tắc đánh giá

$$\text{GIÁ NHẬP KHO} = \text{GIÁ MUA} + \text{CHI PHÍ TRƯỚC KHI NHẬP KHO}$$

Trong đó:

- Giá thu mua: giá ghi trên hóa đơn của người bán hoặc giá mua thực tế
- Chi phí trước khi nhập kho: gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, thuế nhập khẩu (nếu có),...
- Giá xuất kho: Khi xuất kho doanh nghiệp sử dụng một trong các phương pháp sau:
 - Giá bình quân gia quyền (Weighted average)
 - Giá nhập trước, xuất trước (FIFO: First in, First out)
 - Giá nhập sau, xuất trước (LIFO: Last in, First out)
 - Giá thực tế đích danh (giá theo từng hóa đơn riêng biệt bất kỳ)
 - Giá thực tế theo hệ số vật liệu

e. Ví dụ minh họa

Có tình hình nhập kho một loại nguyên vật liệu A tại một doanh nghiệp trong tháng 10/2022 như sau:

STT	Ngày tháng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			(kg)	(đ)	(đ)

01	02/10/2022	kg	500	60.000	30.000.000
02	05/10/2022	kg	600	70.000	42.000.000
03	12/10/2022	kg	400	80.000	32.000.000
04	18/10/2022	kg	1.000	90.000	90.000.000
Tổng cộng					194.000.000

Do đơn giá nhập kho không giống nhau, nên vấn đề đặt ra cho kế toán là khi xuất kho thì phải xuất kho theo đơn giá nào?

- *Phương pháp thực tế đích danh*

Xuất lần lượt hết loại có đơn giá này, đến loại có đơn giá khác, không phân biệt loại hàng này là nhập trước hay nhập sau.

Ví dụ: Cần xuất 1.200 kg nguyên vật liệu A, sẽ theo các giá sau đây:

$$500 * 60.000 = 30.000.000$$

$$600 * 70.000 = 42.000.000$$

$$100 * 80.000 = 8.000.000$$

$$\text{Tổng cộng 1.200} \quad = 80.000.000$$

- *Phương pháp FIFO (Nhập trước, xuất trước)*

Ví dụ: Cần xuất 900 kg nguyên liệu A, sẽ theo các giá sau đây:

$$500 * 60.000 = 30.000.000$$

$$400 * 70.000 = 28.000.000$$

$$\text{Tổng cộng} \quad 900 \quad 58.000.000$$

- *Phương pháp LIFO*

Ví dụ: Cần xuất 1.100 kg nguyên vật liệu A, sẽ theo các giá sau đây:

$$1.000 * 90.000 = 90.000.000$$

$$100 * 80.000 = 8.000.000$$

$$\text{Tổng cộng} \quad 1.100 \quad 98.000.000$$

- Phương pháp thực tế bình quân gia quyền

Ví dụ: Xuất kho 400kg để sản xuất:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{xuất kho} \end{array} = \frac{194.000.000}{2.500} = 77.600$$

Giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị xuất kho là: $400 * 77.600 = 31.040.000$

- *Phương pháp giá trị thực tế theo hệ số vật liệu:*

Ví dụ: Lấy lại ví dụ trên và giả sử hạch toán là 80.000 đ/kg, số lượng xuất kho trong kỳ là 600kg nguyên vật liệu:

$$\text{Hệ số xuất kho} = \frac{194.000.000}{2.500 * 80.000} = 0.97$$

Giá trị xuất kho theo phương pháp hệ số vật liệu:

Giá trị xuất kho là: $600 * 80.000 * 0.97 = 46.560.000$

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để ghi chép và theo dõi việc xuất nguyên vật liệu: TK152, TK621, TK627

Tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”	
Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm trong kỳ.	Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá nguyên vật liệu dùng trong kỳ để tính giá thành sản phẩm.
Trị giá nguyên vật liệu thiếu, xuất dùng thêm cho sản xuất sản phẩm.	Trị giá nguyên vật liệu thừa nhập lại kho
Tài khoản 627 “Chi phí sản' xuất chung”	
Các chi phí sản xuất. chung phát sinh trong kỳ như chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, khấu hao TSCĐ,...	Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung trong kỳ để tính giá thành sản phẩm.

3.4.2 Kế toán công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn cơ bản về giá trị và thời gian sử dụng theo quy định đối với tài sản cố định. Đặc điểm của công cụ

- dụng cụ là có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất nhưng giá trị của chúng được phân bổ một lần hay nhiều lần vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Giao diện bảng tính phân bổ CCDC trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Nguyên tắc kế toán nhập kho công cụ - dụng cụ giống với nguyên tắc kế toán nguyên vật liệu vì chúng đều là những khoản mục của hàng tồn kho, do đó việc kế toán chúng phải tuân theo chuẩn mực hàng tồn kho.

Kế toán thường sử dụng các tài khoản: TK111, TK112, TK113, TK153, TK331,... để ghi chép và theo dõi việc nhập công cụ - dụng cụ.

Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”

Trị giá CCDC tồn kho đầu kỳ.
Trị giá công cụ, dụng cụ nhập kho.
Trị giá CCDC thừa khi kiểm kê.
Trị giá CCDC tồn kho cuối kỳ

Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho
Trị giá CCDC thiếu khi kiểm kê

Doanh nghiệp xuất kho công cụ - dụng cụ chủ yếu dùng vào quá trình sản xuất sản phẩm nên giá trị công cụ - dụng cụ xuất dùng là một khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá trị sản phẩm.

Giá trị công cụ - dụng cụ xuất dùng có thể được tính theo các phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng. Khi đó, kế toán sử dụng TK 153, TK627,...

Trong trường hợp giá trị công cụ - dụng cụ xuất ra sử dụng lớn, để không gây đột biến đến chi phí sản xuất trong kỳ thì kế toán có thể phân bổ trị giá công cụ - dụng cụ xuất kho làm nhiều lần bằng cách sử dụng tài khoản 142 - Chi phí trả trước, nếu phân

bổ dưới một niên độ kế toán. Việc phân bổ này được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu được quy định trong chuẩn mực kế toán chung.

Tài khoản 142 “Chi phí trả trước”

Các khoản chi phí trả trước đầu kỳ. Các khoản chi phí trả trước phát sinh thực tế Các khoản chi phí trả trước cuối kỳ	Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
---	---

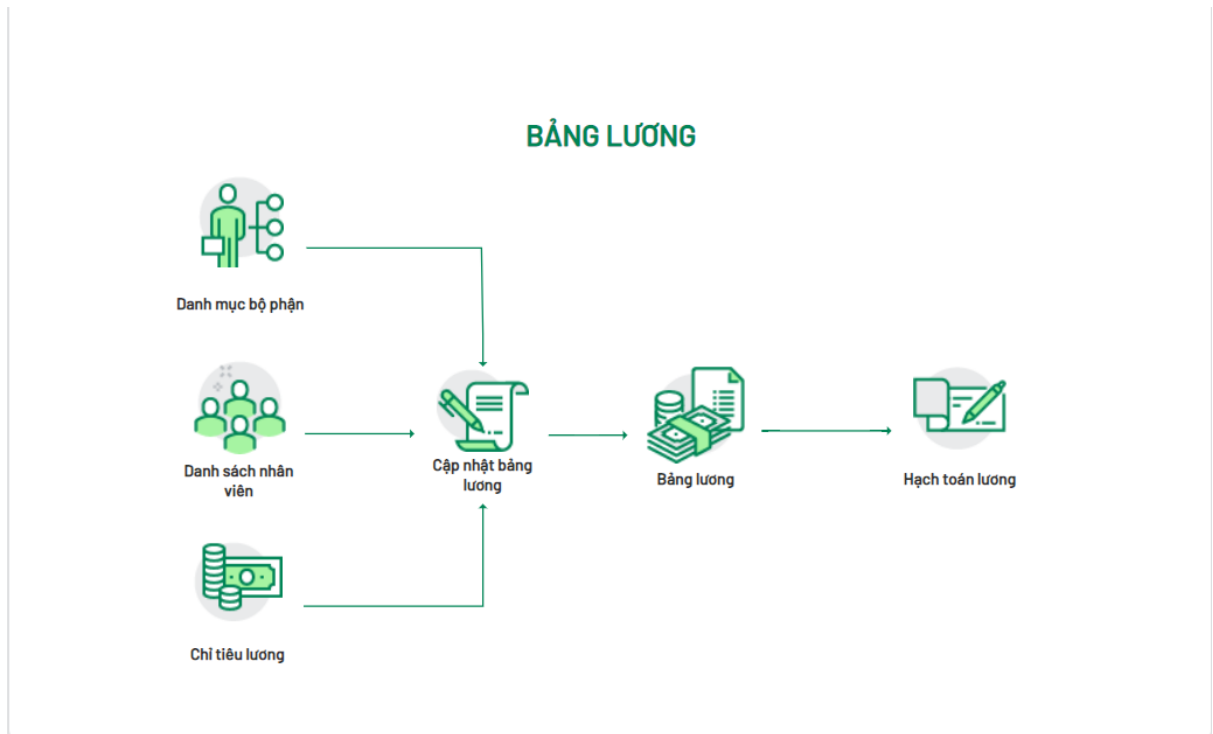
Trường hợp giá trị công cụ - dụng cụ xuất ra sử dụng lớn, để không gây đột biến đến chi phí sản xuất trong kỳ thì kế toán có thể phân bổ trị giá công cụ - dụng cụ xuất kho làm nhiều lần bằng cách sử dụng tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn, nếu như chi phí phân bổ trên một niên độ kế toán.

Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”

Các khoản chi phí trả trước dài hạn đầu kỳ. Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ Các khoản chi phí trả trước dài hạn đầu kỳ	Các khoản chi phí trả trước dài hạn phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
---	---

3.4.3 Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất, một mặt, là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm, mặt khác, nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất tại doanh nghiệp.



Giao diện bảng lương trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Ngoài tiền lương, công nhân viên còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội, trong đó có trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, để có nguồn chi cho hoạt động công đoàn, hàng tháng doanh nghiệp còn phải trích theo một tỷ lệ quy định trên tổng số quỹ tiền lương của công nhân viên thực tế phát sinh trong tháng tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ để hình thành nguồn kinh phí công đoàn.

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi tiền lương của công nhân viên: TK111, TK112, TK334, TK622, TK627,...

Tài khoản 334 “Phải trả công nhân viên”

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác đã trả, đã ứng cho công nhân viên.

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên đầu kỳ

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác phải trả cho công nhân viên.

Các khoản còn phải trả cho công nhân viên cuối kỳ

Tài khoản 334 “Nhân công trực tiếp”

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình SXKD: tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương,...

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi các khoản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả, phải nộp khác: TK111, TK112, TK334, TK338, TK622, TK627,...

Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”	
Nộp BHXH cho cấp trên Chi BHXH trực tiếp tại đơn vị Chi mua BHYT cho CB-CNV Chi KPCĐ	Số đã trích chưa sử dụng hết Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ với tiền lương Hạch toán vào chi phí liên hệ Số đã trích chưa sử dụng hết

3.4.4 Kế toán tài sản cố định

Tài sản cố định của doanh nghiệp có hai loại chủ yếu: tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình. Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành .

Tài sản cố định hữu hình bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác.

Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại doanh nghiệp đầu kỳ

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tăng do mua sắm, do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do được cấp phát, do nhận góp vốn liên doanh, do được biếu tặng,...

Điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

Điều chỉnh tăng nguyên giá do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại doanh nghiệp cuối kỳ

Nguyên giá của tài sản cố định giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem góp vốn liên doanh,...;

Nguyên giá của tài sản cố định giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

Hạch toán tài khoản tài sản cố định cần tuân theo một số quy định sau:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không được thay đổi trong suốt vòng đời sử dụng của tài sản trừ trong một số tình huống đặc biệt như đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định nhà nước, nâng cấp tài sản cố định.
- Giá trị tài sản cố định hữu hình phản ánh trên tài khoản 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo từng nguồn hình thành;
- Tài sản cố định hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng sử dụng, theo từng loại và địa điểm bảo quản, quản lý tài sản cố định.
- Mọi trường hợp tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận TSCĐ và phải thực hiện đúng thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình. Một tài sản vô hình được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình; và:
- Bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản này; nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy; thời gian sử dụng ước tính trên một năm; có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; tài sản cố định vô hình khác.

Đặc điểm của tài sản cố định là tham gia vào nhiều kỳ sản xuất và giá trị của chúng được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dưới dạng hao mòn. Tài sản cố định phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Ngoài ra tài sản cố định còn được theo dõi theo giá trị còn lại. Giá trị còn lại của tài sản cố định là nguyên giá sau khi trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

Tài khoản 212 “Tài sản cố định vô hình”

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hiện tại có tại doanh nghiệp đầu kỳ Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại doanh nghiệp cuối kỳ	Nguyên giá tài sản cố định vô hình giảm
--	---

Hạch toán tài khoản này cần tuân theo một số quy định sau:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình phản ánh trên Tài khoản 213 là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng;
- Các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu không thỏa mãn định nghĩa và các tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình thì được tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần;
- Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao tài sản cố định vô hình vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: (i) Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.
- Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình;
- Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình;

- Tài sản cố định vô hình phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi trong sổ tài sản cố định.

Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”

Chi phí xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang đầu kỳ
Chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh
Chi phí xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang cuối kỳ

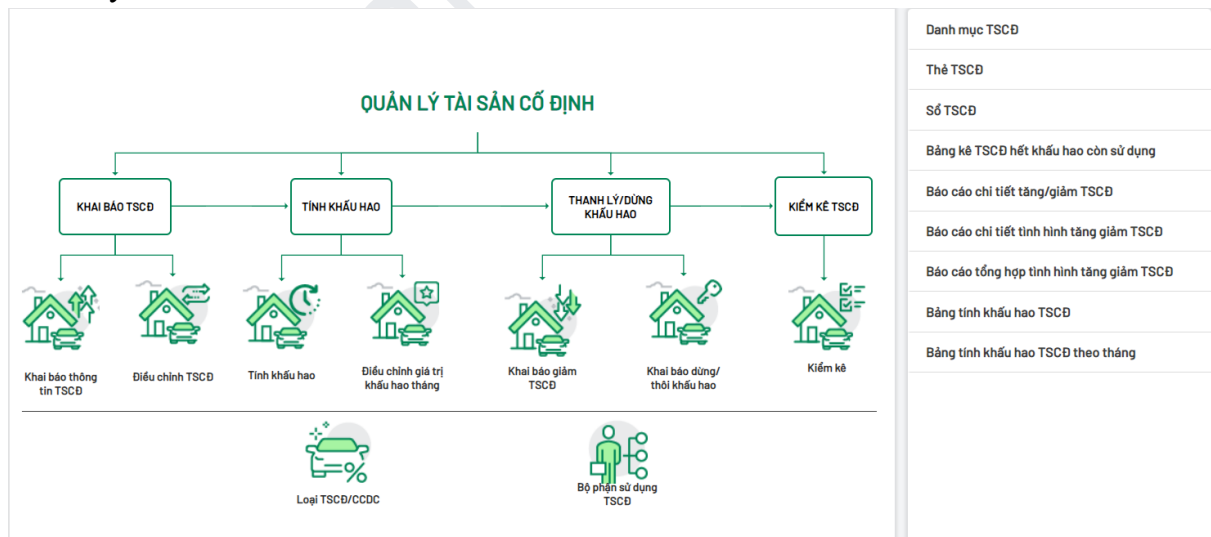
Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư xây dựng cơ bản.
Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành khi quyết toán

c. Kế toán khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hao mòn cho đến thời điểm không còn sử dụng được nữa. Để đảm bảo tái sản xuất tài sản cố định, doanh nghiệp phải tiến hành trích khấu hao tài sản cố định.

Trích khấu hao là việc chuyển dần từng phần giá trị của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản để hình thành nên nguồn vốn khấu hao dùng để mua sắm lại tài sản cố định mới.

Giá trị phải khấu hao của tài sản cố định là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính trừ giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Giá trị thanh lý của tài sản là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính.



Giao diện quản lý tài sản cố định trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Nguyên tắc khấu hao tài sản cố định:

- Mọi TSCĐ của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại,... hoặc tính vào chi phí khác. Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không phải trích khấu hao.
- Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải tính và trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê. Doanh nghiệp đi thuê TSCĐ tài chính phải tính và trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất lâu dài là TSCĐ vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận TSCĐ vô hình theo nguyên giá và không được trích khấu hao.
- Căn cứ vào khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao. Trường hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không trên cơ sở có đủ các điều kiện theo quy định hiện hành thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho DN biết để thay đổi phương pháp trích khấu hao cho phù hợp.
- Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ đó.

Có nhiều phương pháp trích khấu hao tài sản cố định như khấu hao theo đường thẳng, khấu hao theo số dư giảm dần, khấu hao theo sản lượng,...

Căn cứ theo quy định tại Điều 13 của Thông tư 45/2013/TT-BTC, có 3 phương pháp tính khấu hao tài sản cố định:

a. Phương pháp tính khấu hao đường thẳng

Phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định là phương pháp khấu hao ổn định trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của công ty đều có thể áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Cách tính hàng tháng:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao hàng tháng} = \text{Tỷ lệ khấu hao hàng năm} : 12$$

- Cách tính hàng năm:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao hàng năm} = \text{Nguyên giá tài sản cố định} : \text{Thời gian khấu hao}$$

b. Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số /2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng} \times \text{hệ số điều chỉnh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = 1 / \text{Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao tài sản sẽ được quy định như sau:

– Thời gian trích khấu hao tài sản cố định đến 4 năm với hệ số điều chỉnh 1.5, trên 4 – 6 năm với hệ số điều chỉnh 2, trên 6 năm với hệ số điều chỉnh 2.5.

Đối với những năm cuối, khi mức khấu hao bằng hay thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại tài sản cố định, trường hợp này kể từ những năm đó thì mức khấu hao sẽ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

Để có thể áp dụng phương pháp khấu hao này, tài sản cố định phải đảm bảo 3 điều kiện như sau:

- Có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất sản phẩm.
- Cần xác định được tổng khối lượng và số lượng sản phẩm được tạo ra bởi tài sản cố định đó.
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm sẽ không được thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Theo đó, cách tính khấu hao tài sản cố định theo số lượng, khối lượng sản phẩm được xác định theo công thức sau:

Mức trích khấu hao hàng tháng/năm = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm

Tại công thức này, doanh nghiệp cần xác định mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm = nguyên giá tài sản cố định / Số lượng theo công suất thiết kế. Nếu công suất hoặc nguyên giá của tài sản cố định có thay đổi, doanh nghiệp cần xác định lại mức khấu hao của tài sản cố định.

d. Kế toán sửa chữa tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, các bộ phận của tài sản cố định hữu hình bị hao mòn và hư hỏng không đều sửa chữa tài sản cố định được chia thành hai loại là sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tùy theo quy mô, thời gian, chi phí và tính chất phức tạp của công việc sửa chữa.

- Trường hợp sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ)

Đối với loại sửa chữa này, chi phí phát sinh đến đâu được tập hợp trực tiếp vào chi phí sản xuất trong kỳ đến đó. Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi việc sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: TK111, TK 112, TK 152, TK 331, TK 627,...

- Trường hợp sửa chữa lớn

Trường hợp sửa chữa lớn tốn nhiều chi phí, thời gian sửa chữa thường kéo dài, công việc sửa chữa có thể tiến hành theo kế hoạch hoặc đột xuất. Toàn bộ chi phí sửa chữa được tập hợp riêng theo từng công trình vào bên Nợ TK 241 (2413) “Xây dựng cơ bản dở dang”, sau khi hoàn thành được coi như một khoản chi phí trả trước.

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi việc sửa chữa lớn tài sản cố định: TK111, TK112, TK142, TK152, TK153, TK241, TK242, TK331, TK 334, TK338,...

CHƯƠNG 4: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỜ DANG

4.1 Tổng quan sản phẩm dở dang

4.1.1 Sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất.

Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang.

4.1.2 Đánh giá sản phẩm dở dang

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm đang làm dang dở.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tìm chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, việc đánh giá được thực hiện dựa trên cơ sở số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ, bằng các phương pháp kế toán nhằm tính toán một cách tương đối chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ ứng với số lượng dở dang cuối kỳ.

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{\text{CPSPDDĐK} + \text{CPPS trong kỳ}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPDDCK}} \times \text{SLSPDDCK}$$

- CPSXDDCK: chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- CPSXDDĐK: chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- CPPS: chi phí phát sinh
- SLSPHTNK: số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho
- SLSPDDCK: số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán giá thành và xác định đúng đắn kết quả kinh doanh trong kỳ. Để đánh giá sản phẩm dở dang, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Các phương pháp phổ biến thường được áp dụng bao gồm:

- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo trị giá thực tế của nguyên vật liệu sử dụng (kể cả bán thành phẩm). Phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm trị giá nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn.

- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo trị giá nguyên vật liệu kết hợp với các loại chi phí chế biến khác theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang. Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm, ngoài trị giá vật liệu thì các loại chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.

- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức dựa vào mức độ hoàn thành và các định mức kinh tế - kỹ thuật về sử dụng các loại chi phí. Phương pháp này thường được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất hàng loạt với số lượng tương đối lớn.

4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính

4.2.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này được vận dụng phù hợp nhất đối với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao, thông thường chi phí nguyên vật liệu chính chiếm cao hơn 70% trong giá thành sản phẩm.

b. Đặc điểm của phương pháp

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu chính, còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ, có nghĩa là đối với phương pháp này chi phí chế biến sẽ không có trong cấu thành giá trị sản phẩm dở dang. Đồng thời coi mức chi phí nguyên vật liệu chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau. ,

c. Nhận xét

- Ưu điểm: Kế toán của doanh nghiệp tính toán rất dễ dàng vì công việc quá đơn giản.
- Nhược điểm: Phương pháp này thường cho kết quả kém chính xác nhưng có thể áp dụng được ở các doanh nghiệp có chi phí vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm.

4.2.2 Công thức tính toán

Cuối kỳ xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$CPSPDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPNVLCPS}{SLSPTHNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

CPNVLCPS: chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh

Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ chính là số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

4.2.3 Ví dụ ứng dụng

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình phát sinh các nghiệp vụ trong các tài liệu như sau:

Tài liệu 1: Vật liệu tồn kho đầu tháng:

- Nguyên liệu chính: 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 2.000đ/kg.
- Vật liệu phụ: 1.000 kg, đơn giá là 1.000 đ/kg

Tài liệu 2: Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ:

- Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 2.000 đồng/ kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển bên bán thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ.
- Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 55.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
- Nhập kho công cụ dụng cụ A mua của đơn vị X với giá mua 1.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
- Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm. Xuất kho 700kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm là 600kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.
- Xuất kho công cụ dụng cụ A có trị giá 900.000 đồng dùng cho phân xưởng sản xuất. Biết rằng công cụ - dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất trong vòng 10 kỳ.

Tài liệu 3: Căn cứ vào bảng lương trong kỳ:

1. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng; hoạt động bán hàng 2.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp: 1.500.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CB-CNV.

Tài liệu 4: Các vấn đề khác liên quan

1. TSCĐ trích khấu hao ở bộ phận sản xuất trong tháng là 20.500.000 đồng.
2. Trong tháng nhập kho 1.000 thành phẩm. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 1.200.000 đồng. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính. Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành sản phẩm

Lời giải đề nghị:

Nhập kho vật liệu chính: í

1	Nợ 1521	6.000.000
	Nợ 133	600.000
	Có 331	6.600.000

Nhập kho vật liệu phụ:

2a	Nợ 1522	950.000
	Nợ 133	95.000
	Có 112	1.045.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu phụ:

2b	Nợ 1522	50.000
	Nợ 133	5.000
	Có 111	55 000

Xuất kho vật liệu chính

3	Nợ 621	6.000.000
	Có 1521	6.000.000

Xuất kho vật liệu phụ

4	Nợ 621	600.000
	Nợ 627	100.000
	Có 1522	700.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV

5	Nợ 622	8.000.000
	Nợ 627	1.000.000
	Nợ 641	2.000.000
	Nợ 642	1.500.000
	Có 334	12.500.000

5

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan:

6	Nợ 622	1.520.000
	Nợ 627	190.000
	Nợ 641	380.000
	Nợ 642	285.000
	Nợ 334	750.000

Có 338 3.125.000
 Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:
 7 Nợ 627 20.500.000
 Có 214 20.500.000

Nhập kho công cụ - dụng cụ A:
 8 Nợ 153A 1.000.000
 Nợ 133 100.000
 Có 111 1.100.000

Xuất kho công cụ - dụng cụ A:
 9a Nợ 142A 900.000
 Có 153A . 900.000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ:
 9b Nợ 627 90.000
 Có 142A 90.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm
 10 Nợ 154 38.000.000
 Có 621 6.600.000
 Có 622 9.520.000
 Có 627 21.880.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.200.000 + 6.000.000}{1.000 + 200} = 1.200.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

11 Nợ 155 38.000.000
 Có 154 38.000.000

Tổng giá thành nhập kho:

$$1.200.000 + 38.000.000 - 1.200.000 = 38.000.000$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{38.000.000}{1.000} = 38.000$$

4.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

4.3.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%.

b. Đặc điểm của phương pháp

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

c. Nhận xét

- Ưu điểm: Đơn giản nhưng khó tính hơn chi phí vật liệu chính, nhất là đối với doanh nghiệp sản xuất có nhiều nguyên vật liệu trực tiếp.
- Nhược điểm: Kém chính xác nhưng có thể áp dụng được ở các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí vật liệu trực tiếp cao.

4.3.2 Công thức tính toán

a. Chi phí vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu của quá trình sản xuất

Trong trường hợp này vật liệu phụ cũng bỏ ngay vào từ đầu quá trình sản xuất, do đó được tính theo công thức chi phí vật liệu chính.

$$CPSPDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPVLTTPS}{SLSPTHNK + SLSPDDCK} = SLSPDDCK$$

CPNVLTTPS: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh

b. Chi phí vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất

Chi phí vật liệu chính áp dụng theo công thức đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu trực tiếp.

$$CPNVLCDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPNVLCPS}{SLSPTHNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Chi phí vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất cho nên mức độ sản phẩm hoàn thành tới đâu thì vật liệu phụ bỏ dần đến đó.

$$CPVLPDDCK = \frac{CPSPDDĐK + \frac{CPNVLPSS}{SLSPTHNK + SLSPTHĐ} \times SLSPTHĐ}{SLSPTHĐ}$$

$SLSPTHĐ = SLPDDCK \times \text{tỷ lệ hoàn thành của SPDD}$

$CPSPDDCK = CPNVLCDCK + CPVLPDDCK$

- CPPSDDCK: chi phí phát sinh dở dang cuối kỳ
- CPNVLCDCK: chi phí nguyên vật liệu chính dở dang cuối kỳ
- CPVLPDDCK: chi phí vật liệu phụ dở dang cuối kỳ
- SLSPTHĐ: số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

4.3.3 Ví dụ ứng dụng

a. Ví dụ 1

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho nguyên liệu chính đưa vào sản xuất sản phẩm trị giá 16.000.000 đồng
2. Xuất kho vật liệu phụ đưa vào sản xuất sản phẩm trị giá 4.000.000 đồng
3. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp 10.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ 19% trên tiền lương
5. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng
6. Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất là 2.000.000 đồng
7. Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt 2.000.000 đồng

Biết rằng:

- Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm
- Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 2.010.000 đồng (nguyên vật liệu chính 1.600.000 đồng; vật liệu phụ là 410.000 đồng)

Yêu cầu:

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm trong hai trường hợp:
 - Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 100, phế liệu thu hồi là 40.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí

nguyên vật liệu trực tiếp, vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất. Nguyên vật liệu thừa nhập kho là 10.000 đồng

- Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 100, phế liệu thu hồi là 230.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, vật liệu phụ bỏ dần vào trong quá trình sản xuất, mức độ hoàn thành là 50%.

2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.

Lời giải đề nghị

Xuất kho vật liệu chính

1	Nợ	621	16.000.000
		Có	1521 16.000.000
2	Nợ	621	4.000.000
		Có	1522 4.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV

3	Nợ	622	10.000.000
	Nợ	627	6.000.000
		Có	334 16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan:

4	Nợ	622	1.900.000
	Nợ	627	1.140.000*
		Có	338 3.040.000

Xuất kho công cụ dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng:

5	Nợ	627	2.000.000
		Có	153 2.000.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:

6	Nợ	627	2.000.000
		Có	214 2.000.000

Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt:

7	Nợ	627	2.000.000
		Có	111 2.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm

8	Nợ	154	20.000.000
		Có	621 20.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm

9	Nợ	154	11.900.000
		Có	622 11.900.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm

10	Nợ	154	13.140.000
		Có	627 13.140.000

- a. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, **vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu vào quá trình sản xuất:**

11	Nợ	152	10.000
		Có	621 10.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$\frac{\text{CPSPDDC}}{\text{K}} = \frac{2.010.000 + (20.000.000 - 10.000)}{1.000 + 100} \times 100 = \frac{20.000.000}{2.000.000}$$

Tổng giá thành nhập kho:

$$2.000.000 + 45.040.000 - 2.000.000 - 40.000 = 45.000.000$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{45.000.000}{1.000} = 45.000 \text{ đồng/sp}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

12	Nợ	155	45.000.000
		Có	154 45.000.000

- b. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, **vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất:**

Chi phí nguyên vật liệu chính dở dang cuối kỳ:

$$\frac{\text{CPNVLCDCK}}{\text{K}} = \frac{1.600.000 + 16.000.000}{1.000 + 100} \times 100 = \frac{16.000.000}{1.600.000}$$

Chi phí vật liệu phụ dở dang cuối kỳ:

$$\frac{\text{CPVLPDDCK}}{\text{K}} = \frac{410.000 + 4.000.000}{1.000 + 50} \times 50 = 210.000$$

Chi phí dở dang cuối kỳ của sản phẩm:

$$\text{CPSXDDCK} = \text{CPNVLCDCK} + \text{CPVLPDDCK}$$

Cụ thể:

$$\text{CPSXDDCK} = 1.600.000 + 210.000 = 1.810.000$$

Tổng giá thành nhập kho:

$$2.010.000 + 45.040.000 - 1.810.000 - 240.000 = 45.000.000$$

.

$$\text{Đơn vị} = \frac{45.000.000}{1.000} = 45.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

12	Nợ 155	45.000.000
	Có 154	45.000.000

4.4 Phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

4.4.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này vận dụng phù hợp với hầu hết các loại doanh nghiệp nhưng phải gắn với điều kiện có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.

b. Đặc điểm của phương pháp

Đặc điểm của phương pháp này biểu hiện ở các mặt:

- Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.
- Nếu mức độ tiêu hao của các khoản mục chi phí tương đương với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang thì chỉ cần quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành nói chung để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.4.2 Công thức tính toán

Sản phẩm dở dang theo phương pháp này là chi phí vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

$$CPSXDDCK = CPVLTDDCK + CPCBDDCK$$

- Chi phí vật liệu trực tiếp: chi phí vật liệu chính và chi phí vật liệu phụ
- Chi phí chế biến: chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

a. Chi phí vật liệu phụ bỏ một lần vào quá trình sản xuất

Chi phí vật liệu trực tiếp (chi phí vật liệu chính và chi phí vật liệu phụ)

$$CPVLTDDCK = \frac{CPVLTDDCK + SLSPHTNK + CPVLTTPS}{SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Chi phí nhân công trực tiếp

$$\text{CPNCTTDDCK} = \frac{\text{CPNCTTDDĐK} + \text{CPNCTTĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPHTTĐ}} \times \text{SLSPHTTĐ}$$

Chi phí sản xuất chung

$$\text{CPSXCDDCK} = \frac{\text{CPSXCDDĐK} + \text{CPSXCĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPHTTĐ}} \times \text{SLSPHTTĐ}$$

b. Chi phí vật liệu bỏ dần vào trong quá trình sản xuất

Chi phí vật liệu chính

$$\text{CPVLCDDCK} = \frac{\text{CPVLCDDĐK} + \text{CPVLCĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPDDCK}} \times \text{SLSPDDCK}$$

Chi phí vật liệu phụ

$$\text{CPVLPDDCK} = \frac{\text{CPVLPDDĐK} + \text{CPVLPĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPHTTĐ}} \times \text{SLSPHTTĐ}$$

Chi phí nhân công trực tiếp

$$\text{CPNCTTDDCK} = \frac{\text{CPNCTTDDĐK} + \text{CPNCTTĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPHTTĐ}} \times \text{SLSPHTTĐ}$$

Chi phí sản xuất chung

$$\text{CPSXCDDCK} = \frac{\text{CPSXCDDĐK} + \text{CPSXCĐS}}{\text{SLSPHTNK} + \text{SLSPHTTĐ}} \times \text{SLSPHTTĐ}$$

4.5 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí kế hoạch

4.5.1 Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức (giá thành kế hoạch).

b. Đặc điểm của phương pháp

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được, và tỉ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang đang được xác định căn cứ vào tỉ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

Ngoài giá thành định mức như nêu ở trên, chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch - trường hợp doanh nghiệp không xây dựng giá thành định mức.

4.5.2 Công thức tính toán

Theo phương pháp này căn cứ vào các khoản mục chi phí trong giá thành kế hoạch, kế toán sẽ tính chi phí cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

a. Chi phí vật liệu phụ bổ một lần vào đầu quá trình sản xuất

Chi phí vật liệu trực tiếp trong sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng (=) số lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với khoản mục vật liệu trực tiếp (định mức) trong giá thành kế hoạch.

$$\text{CPNVLT TT DD cuối kỳ} = \text{SLSPDD} * \text{CPNVLT TT KH}$$

Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng (=) số lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với khoản mục chi phí chế biến (định mức) trong giá thành kế hoạch nhân (x) với tỉ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

$$\text{CPCB DD cuối kỳ} = \text{SLSPDD} * \text{CPCB KH} * \text{Tỷ lệ HTSPDD}$$

b. Chi phí vật liệu phụ bổ dần vào quá trình sản xuất

- Chi phí vật liệu trực tiếp:
- + Chi phí vật liệu chính trong sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng (=) số lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với khoản mục vật liệu chính (định mức) trong giá thành kế hoạch.

$$\text{CPNVLC DD cuối kỳ} = \text{SLSPDD} * \text{CPNVLC KH}$$

+ Chi phí vật liệu phụ trong sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng (=) số lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với khoản mục chi phí vật liệu phụ (định mức) trong giá thành kế hoạch nhân (x) với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

$$\text{CPNVLP DD cuối kỳ} = \text{SLSPDD} * \text{CPNVLC KH} * \text{Tỷ lệ HTSPDD}$$

Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng (=) số lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với khoản mục chi phí chế biến (định mức) trong giá thành kế hoạch nhân (x) với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

$$\text{CPCB DD cuối kỳ} = \text{SLSPDD} * \text{CPCB KH} * \text{Tỷ lệ HTSPDD}$$

Safebooks

CHƯƠNG 5: TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

5.1 Tổng quan về giá thành

5.1.1 Khái niệm giá thành

Giá thành là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm, biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí, chi phí lao động, nguyên vật liệu... của các sản phẩm mà doanh nghiệp hoàn thành sản xuất trong điều kiện công suất bình thường.



Ảnh minh họa (Nguồn: Internet)

5.1.2 Phân loại giá thành sản phẩm

a. Phân loại dựa vào thời điểm tính và nguồn số liệu:

- **Giá thành kế hoạch:** Là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở chi phí sản xuất theo kế hoạch và sản lượng kế hoạch.

- **Giá thành thực tế:** Là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở số liệu chi phí thực tế phát sinh tổng hợp trong kỳ và sản lượng sản phẩm đã xuất trong kỳ.
- **Giá thành định mức:** Là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành ở từng thời điểm trong kỳ kế hoạch nên giá thành định mức thường thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm. Bằng cách so sánh giá thành thực tế với giá thành định mức, doanh nghiệp có thể kiểm soát được việc sử dụng các chi phí sản xuất có đang hợp lý, không lãng phí hay không, từ đó kịp thời đưa ra kế hoạch điều chỉnh.

b. Dựa vào chi phí phát sinh

- **Giá thành sản xuất:** Bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành, dịch vụ đã cung cấp. Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm đã nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để tính toán giá vốn hàng bán, tính lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ ở các doanh nghiệp sản xuất.
- **Giá thành tiêu thụ:** Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đã bán. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

5.2 Tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành. Cụ thể:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản phẩm sản xuất} & = & \text{Chi phí sản} & + & \text{Chi phí sản} & - & \text{Chi phí sản} \\ \text{trong kỳ} & & \text{xuất dở dang} & & \text{xuất phát sinh} & & \text{xuất dở dang} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Như vậy, chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ sau khi đã được tập hợp vào các tài khoản 621, tài khoản 622, tài khoản 627, đến cuối kỳ kế toán tổng hợp từ các tài khoản này và kết chuyển vào tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tính giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí. Trong quá trình tổng hợp, nếu chi phí nào liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì phải tiến hành phân bổ theo các tiêu thức thích hợp. Có thể mô tả công việc tính giá thành qua sơ đồ sau:

Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được tổng hợp từ các tài khoản 621, tài khoản 622, tài khoản 627
Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ	Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Công việc tính giá thành được thực hiện chủ yếu trên tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Như vậy giá thành sản phẩm của doanh nghiệp được tính theo ba khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh và theo dõi việc tính giá thành sản phẩm: tài khoản 154, tài khoản 155, tài khoản 621, tài khoản 622, tài khoản 627.

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”
Chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang đầu kỳ

Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

Cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung hoặc phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường

Chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

Phế liệu thu hồi nhập kho

Giá thành thực tế của thành phẩm nhập kho hoặc chuyển đi bán

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”
Tài khoản 155 “Thành phẩm”
Giá trị thành phẩm tồn đầu kỳ

Nhập kho thành phẩm trong kỳ

Giá trị thành phẩm tồn cuối kỳ

Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ

Tài khoản 155 “Thành phẩm”

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, cụ thể:

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”

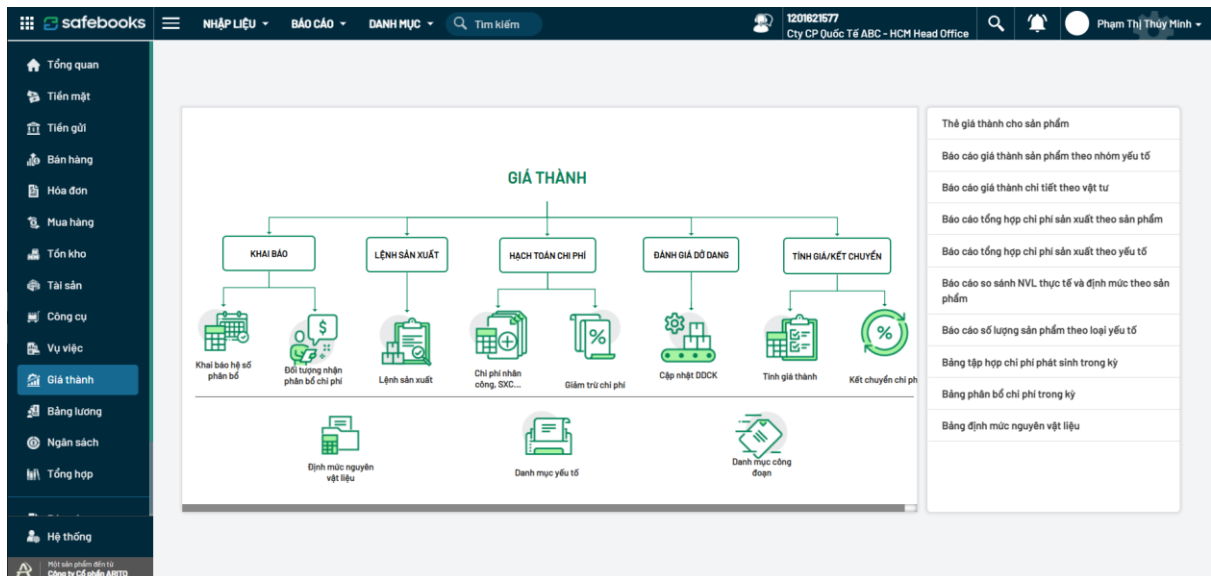
Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ	Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng bị trả lại Kết chuyển giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xác định là tiêu thụ vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh
---	--

Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Thật vậy, chuẩn mực số 02 - chuẩn mực hàng tồn kho - đề cập trong đoạn 05. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được cụ thể hóa như sau:

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên hệ trực tiếp đến sản phẩm sản xuất, như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm. Theo quy định của chuẩn mực 02, chi phí sản xuất chung cố định (định phí sản xuất chung) là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung biến đổi (biến phí sản xuất chung) là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.



Sử dụng [phần mềm kế toán Safebooks](#) giúp tăng hiệu quả trong công việc kế toán và quản trị doanh nghiệp

Định phí sản xuất chung phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường. Theo chuẩn mực 02, trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì định phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Ngược lại, trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì định phí sản xuất chung chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Bên cạnh đó, theo điều 4, Luật Kế toán quy định: “Kế toán” là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động; “Kế toán tài chính” là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng các báo cáo tài chính cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán; “Kế toán quản trị” là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Với quy định này, kế toán phải hiểu và ứng dụng mô hình ứng xử chi phí và sử dụng các công cụ kế toán để phân biệt định phí và biến phí.

5.3 Tính giá thành tại doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn

5.3.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)

a. Đối tượng áp dụng và đặc điểm của phương pháp

Đây là phương pháp hạch toán giá thành sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất động lực.. Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

b. Công thức

Áp dụng trong trường hợp đơn vị sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều, mặt hàng ít và tương đối ổn định. Ở các đơn vị này chọn:

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phế liệu} \\ \text{thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

c. Ví dụ ứng dụng

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho nguyên liệu chính đưa vào sản xuất sản phẩm trị giá 20.000.000 đồng
2. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp 10.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý phân xưởng 6.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ 19% trên tiền lương
4. Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng.
5. Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất là 2.000.000 đồng.
6. Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt 2.000.000 đồng.

Biết rằng:

- Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm
- **Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 2.000.000 đồng**

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm, biết rằng số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 100, phế liệu thu hồi là 40.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Lời giải:

Xuất kho vật liệu chính

1	Nợ 621	20.000.000
	Có 1521	20.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV

2	Nợ 622	10.000.000
	Nợ 627	6.000.000
	Có 334	16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan:

3	Nợ 622	1.900.000
	Nợ 627	1.140.000
	Có 338	3.040.000

Xuất kho công cụ dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng:

4	Nợ 627	2.000.000
	Có 153	2.000.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:

5	Nợ 627	2.000.000
	Có 214	2.000.000

Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt:

6	Nợ 627	2.000.000
	Có 111	2.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm

7	Nợ 154	45.040.000
	Có 621	20.000.000
	Có 622	11.900.000
	Có 627	13.140.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{2.000.000 + 20.000.000}{1.000 + 100} = 2.000.000$$

Tổng giá thành nhập kho:

$$2.000.000 + 45.040.000 - 2.000.000 - 40.000 = 45.000.000$$

$$\text{Z đơn vị} = \frac{45.000.000}{1.000} = 45.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

8	Nợ 155	45.000.000
	Có 154	45.000.000

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất sản phẩm nên trong phương pháp giản đơn còn phải thực hiện một số biện pháp kỹ thuật tính toán để xác định giá thành cho từng loại sản

phẩm cụ thể. Những biện pháp kỹ thuật này chỉ là những phương pháp tính toán gắn liền với những quy ước nhất định.

5.3.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Do vậy để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

b. Công thức

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\
 \text{thành sản} & = & \text{sản xuất} & + & \text{sản xuất} & - & \text{sản} \\
 \text{phẩm hoàn} & & \text{dở dang} & & \text{phát sinh} & & \text{xuất dở} \\
 \text{thành trong} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang} \\
 \text{kỳ} & & & & & & \text{cuối kỳ} \\
 & & & & & & \text{Giá trị} \\
 & & & & & & \text{sản} \\
 & & & & & & \text{phẩm} \\
 & & & & & & \text{phụ} \\
 & & & & & & \text{thu} \\
 & & & & & & \text{được} \\
 & & & & & & \text{(*)} \\
 & & & & & & \text{Phế} \\
 & & & & & & \text{liệu} \\
 & & & & & & \text{thu} \\
 & & & & & & \text{hồi} \\
 & & & & & & \text{(nếu} \\
 & & & & & & \text{có)}
 \end{array}$$

Lưu ý: Giá trị sản phẩm phụ thu được ước tính căn cứ vào:

- Giá thành kế hoạch
- Giá bán
- Giá bán trừ lợi nhuận định mức

c. Ví dụ ứng dụng

Tại một doanh nghiệp kinh doanh trong tháng 10/2005 có các tài liệu sau:

Tài liệu 1: Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng

1. Xuất kho 12.000.000 đồng vật liệu chính, 4.000.000 đồng vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.

2. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 600.000 đồng; hoạt động bán hàng 1.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp: 400.000 đồng.

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.

4. Khấu hao TSCĐ trích trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 4.750.000 đồng

Tài liệu 2:

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 29.500 đồng

3. Thu được 30 sản phẩm phụ, biết rằng giá bán 1 sản phẩm phụ là 7.000 đ/sản phẩm, lợi nhuận kỳ vọng là 5% trên giá bán.
4. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
5. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành sản phẩm

Lời giải:

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm

1	Nợ	621	16.000.000
	Có	1521	12.000.000
	Có	1522	4.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV

2	Nợ	622	6.000.000
	Nợ	627	600.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	400.000
	Có	334	8.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan:

3	Nợ	622	1.140.000
	Nợ	627	114.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	76.000
	Có	338	1.520.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:

4	Nợ	627	4.750.000
	Có	214	4.750.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm

5	Nợ	154	28.604.000
	Có	621	16.000.000
	Có	622	7.140.000
	Có	627	5.464.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPSPDDC K} = \frac{2.000.000 + 16.000.000}{750 + 50} * 50 = 1.125.000$$

Nhập kho phế liệu trong tháng:

6	Nợ 152	29.500
	Có 154	29.500

Nhập kho sản phẩm phụ trong tháng:

7	Nợ 155P	199.500
	Có 154	199.500

Tổng giá thành nhập kho:

$$2.000.000 + 28.604.000 - 1.125.000 - 199.500 - 29.500 = 29.250.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

6	Nợ 155	29.250.000
	Có 154	29.250.000

Giá thành đơn vị sản phẩm:

$$\text{Z đơn vị} = \frac{29.250.000}{750} = 39.000$$

5.3.3 Phương pháp hệ số

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

b. Công thức

Áp dụng cho những đơn vị trong cùng một phân xưởng hay cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và giữa các sản phẩm này có hệ số quy đổi (sản phẩm có hệ số bé nhất bằng 1, còn gọi là sản phẩm chuẩn)

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp là phân xưởng hay quy trình công nghệ
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành.

Bước 1: Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành, tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn dở dang (nhân với hệ số thành phẩm)

Bước 2: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

Bước 3: Tính tổng giá thành sản phẩm chính

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Phế} \\ \text{thành sản} & = & \text{sản xuất} & + & \text{xuất phát} & - & \text{sản xuất} & - & \text{liệu thu} \\ \text{phẩm hoàn} & & \text{dở dang} & & \text{sinh trong} & & \text{dở dang} & & \text{hồi} \\ \text{thành trong} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{(nếu} \\ \text{kỳ} & & & & & & & & \text{có)} \end{array}$$

Bước 4: Tính giá thành đơn vị chuẩn

$$Z \text{ đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng Z sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành}}$$

Bước 5: Tính tổng giá thành từng sản phẩm

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sản} & & \text{Giá thành đơn vị} & & \text{Số lượng sản} & & \text{Hệ số sản} \\ \text{phẩm thứ i hoàn} & = & \text{sản phẩm chuẩn} & * & \text{phẩm thứ i} & * & \text{phẩm thứ i} \\ \text{thành trong kỳ} & & & & & & \end{array}$$

Bước 6: Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm

$$Z \text{ đơn vị sản phẩm thứ i} = \frac{\text{Tổng Z sản phẩm thứ i hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm thứ i hoàn thành}}$$

c. Ví dụ ứng dụng 1

Doanh nghiệp X có một phân xưởng sản xuất 3 loại sản phẩm A, sản phẩm B và sản phẩm C, doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp thuế GTGT được khấu trừ. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng là 2.800.000 đồng.

Trong tháng 5/2022 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau;

1. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm là 56.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí, có liên quan.
4. Xuất kho công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần dùng ở phân xưởng sản xuất sản phẩm, trị giá ban đầu là 2.000.000 đồng.
5. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng để sản xuất sản phẩm là 7.440.000 đồng.

6. Nhập kho công cụ dụng cụ A mua của đơn vị X với giá mua 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, đã thanh toán 50% bằng tiền mặt.

7. Xuất kho công cụ dụng cụ A có trị giá 20.000.000 đồng dùng cho phân xưởng sản xuất. Biết rằng công cụ - dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất trong vòng 10 kỳ.

8. Kết quả sản xuất thu được 110 sản phẩm A, 130 sản phẩm B, 123 sản phẩm c hoàn thành; số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất lần lượt: sản phẩm A dở dang là 6, sản phẩm B dở dang là 7 và sản phẩm c dở dang là 5.

Yêu cầu: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị A, B và c. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm A = 1,1; B = 1,2; và C = 1.

Lời giải

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm:

1	Nợ 621	56.000.000
	Có 152	56.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV:

2	Nợ 622	20.000.000
	Nợ 627	4.000.000
	Có 334	24.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ:

3	Nợ 622	800.000
	Nợ 627	760.000
	Có 338	4.560.000

Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng ở phân xưởng sản xuất:

4	Nợ 627	1.000.000
	Nợ 142	1.000.000
	Có 153	2.000.000

Trích khấu hao TSCĐ:

5	Nợ 627	7.440.000
	Có 214	7.440.000

Nhập kho công cụ - dụng cụ A:

6a	Nợ 153A	20.000.000
	Nợ 133	2.000.000
	Có 331X	22.000.000

Thanh toán bằng TGNH 50%

6b	Nợ 331X	11.000.000
	Có 111	11.000.000

Xuất kho công cụ - dụng cụ A:

7a	Nợ 142A	20.000.000
	Có 153A	20.000.000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ:

7b	Nợ 627	2.000.000
	Có 142a	2.000.000

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ:

8a	Nợ 154	95.000.000
	Có 621	56.000.000
	Có 622	28.560.000
	Có 627	10.440.000

Bước 1: Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành, tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn dở dang (nhân với hệ số thành phẩm)

Số lượng sản phẩm chuẩn

$$\text{Số lượng} = 110 * 1,1 + 130 * 1,2 + 123 * 1 = 400$$

SP chuẩn

Số lượng sản phẩm dở dang chuẩn

$$\text{Số lượng SP chuẩn} = 6 * 1,1 + 7 * 1,2 + 5 * 1 = 20$$

Bước 2: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

$$\text{CPSXDDC K} = \frac{2.800.000 + 56.000.000}{400 + 20} * 20 = 2.800.000$$

Bước 3: Tính tổng giá thành sản phẩm chính

Tổng giá thành nhập kho:

$$\text{Tổng Z} = 2.800.000 + 95.000.000 - 2.800.000 = 95.000.000$$

Bước 4: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$\text{Z đơn vị SP chuẩn} = 95.000.000 / 400 = 237.500 \text{ đ/sản phẩm}$$

Bước 5: Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm

- Tổng giá thành sản phẩm

$$A = 110 * 1,1 * 237.500 = 28.737.500 \text{ đồng}$$

- Tổng giá thành sản phẩm

$$B = 130 * 1,2 * 237.500 = 37.050.000 \text{ đồng}$$

- Tổng giá thành sản phẩm

$$C = 123 * 1,0 * 237.500 = 29.212.500 \text{ đồng}$$

Bước 6: Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm:

Sản phẩm A:

Z đơn vị sản phẩm A = $28.737.500/110 = 261.250\text{đ/sản phẩm}$

Sản phẩm B:

Z đơn vị sản phẩm B = $37.050.000/130 = 285.000\text{đ/sản phẩm}$

Sản phẩm C:

Z đơn vị sản phẩm C = $29.212.500/123 = 237.500\text{đ/sản phẩm}$

Nhập kho thành phẩm trong kỳ:

8b	Nợ 155A	28.737.500
	Nợ 155B	37.050.000
	Nợ 155C	29.212.500
	Có 154	95.000.000

Lập phiếu tính giá thành sản phẩm A, B và C:

Chỉ tiêu	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
DDĐK	4.000.000	0	0	4.000.000
PSTK	50.000.000	23.000.000	20.000.000	93.000.000
DDCK	2.000.000	0	0	2.000.000
Tổng z SP chuẩn	52.000.000	23.000.000	20.000.000	95.000.00
Tổng SP chuẩn	400	400	400	400
z đơn vị SP chuẩn	130.000	57.500	50.000	237.500
Hệ số A	1,1	1,1	1,1	1,1
Số lượng SP A	110	110	110	110
SL SP chuẩn	121	121	121	121
Tổng giá thành A	•15.730.000	6.957.500	6.050.000	28.737.500
z đơn vị SP A	143.000	63.250	55.000	261.250
Hệ số' B	1,2	1,2	1,2	1,2
Số lượng SP B	130	130	130	130
SL SP chuẩn	156	156	156	156
Tổng giá thành B	20.280.000	8.970.000	7.800.000	37.050.000

z đơn vị SP B	156.000	69.000	60.000	285.000
Hệ số c	1	1	1	1
Số lượng SP c	123	123	123	123
SL SP chuẩn	123	123	123	123
Tổng giá thành c	15.990.000	7.072.500	6.150.000	29.212.500
z đơn vị SP c	130.000	57.500	50.000	237.500

5.3.4 Phương pháp tỷ lệ

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này cũng được áp dụng trong điều kiện sản xuất tương tự như đã nêu ở phương pháp hệ số nhưng giữa các loại sản phẩm chính lại không xác lập một hệ số quy đổi. Để xác định tỉ lệ người ta có thể sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau: z kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... Thông thường có thể sử dụng z kế hoạch (hoặc z định mức).

b. Công thức

Áp dụng ở các đơn vị mà trong cùng một phân xưởng hay trên cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm chính có quy cách khác nhau. Tiêu thức được chọn để tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ có thể theo giá bán, giá thành kế hoạch, định mức,...

Bước 1: Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành cho nhóm sản phẩm} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng Z kế hoạch của nhóm sản phẩm}}$$

Bước 2: Tính tổng giá thành thực tế của quy cách i

$$\begin{array}{c} \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{của quy cách thứ } i \text{ hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \text{Tỷ lệ} \times \begin{array}{c} \text{Tổng giá thành kế} \\ \text{hoạch của quy cách thứ} \\ i \end{array}$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị quy cách i trong nhóm sản phẩm

$$\text{Z đơn vị quy cách thứ } i = \frac{\text{Tổng Z thực tế của quy cách thứ } i}{\text{Số lượng quy cách thứ } i \text{ hoàn thành}}$$

Riêng trong lĩnh vực xây lắp, phương pháp này được áp dụng trong trường hợp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm các hạng mục công trình có thiết kế, dự toán khác nhau, cùng thi công trên một địa điểm do một công trường đảm nhận (không có hệ số kinh tế kỹ thuật quy định cho từng hạng mục công trình). Đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình trong nhóm.

Để tính giá thành của từng hạng mục công trình trong nhóm, kế toán phải căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành dự toán, giá thành định mức để xác định tỷ lệ tính giá thành và dùng tỷ lệ này để phân bổ giá thành của nhóm hạng mục công trình cho từng hạng mục công trình.

$$\begin{array}{c} \text{Giá} \\ \text{thành} \\ \text{của} \\ \text{từng} \\ \text{hạng} \\ \text{mục} \\ \text{công} \\ \text{trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng chi phí thực tế phát} \\ \text{sinh của nhóm hạng mục} \\ \text{công trình} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng giá thành kế hoạch} \\ \text{(hoặc Z dự toán) của nhóm} \\ \text{hạng mục công trình} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(hoặc giá thành dự} \\ \text{toán) của từng hạng} \\ \text{mục công trình} \end{array}$$

c. Ví dụ ứng dụng

Doanh nghiệp xây lắp Việt An thi công hai hạng mục công trình A và B. Tổng chi phí sản xuất thực tế tập hợp cho nhóm hai công trình trên là 730.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã xây dựng giá thành dự toán của từng hạng mục công trình là:

- Hạng mục công trình A: 560.000.000 đồng;
- Hạng mục công trình B: 900.000.000 đồng

Lời giải:

Căn cứ vào tài liệu trên, kế toán xác định giá thành thực tế của từng hạng mục công trình theo phương pháp tỷ lệ như sau:

Giá thành hạng mục công trình A

$$\begin{array}{l} \text{Z hạng mục} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{730.000}{560.000 + 900.000} \times 560.000 = 280.000$$

Giá thành hạng mục công trình B

$$\begin{array}{l} \text{Z hạng mục} \\ \text{công trình B} \end{array} = \frac{730.000}{560.000 + 900.000} \times 900.000 = 450.000$$

5.4 Tính giá thành tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp

5.4.1 Tính giá thành theo phương pháp liên hợp

a. Phạm vi áp dụng

Phương pháp này được áp dụng khi, trong cùng một quy trình sản xuất, bên cạnh những sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Để tính được giá thành của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp này khi tính toán, phải kết hợp từ hai phương pháp trên để tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

b. Ví dụ ứng dụng

Doanh nghiệp X sản xuất ba loại sản phẩm A, B, và c. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp thuế GTGT được khấu trừ. Không có chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Trong tháng 5/2006 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm là 10.000.000 đồng.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng.
3. Xuất kho công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần dùng ở phân xưởng sản xuất sản phẩm, trị giá ban đầu là 2.000.000 đồng.
4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng để sản xuất sản phẩm là 5.000.000 đồng.

5. Chi phí khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.

6. Số lượng thành phẩm nhập kho A = 10 cái; B = 8 cái; c = 5 cái. Doanh nghiệp có định mức chi phí sản xuất nguyên vật liệu trực tiếp A: 800.000 đồng/ cái; B: 200.000 đồng/cái; C: 80.000 đồng/cái. Thời gian sản xuất định mức 1 sản phẩm A: 20 giờ; B: 30 giờ; C: 12 giờ. Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí trực tiếp.

Lời giải:

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm:

1 Nợ 621 10.000.000
 Có 152 10.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV:

2 Nợ 622 8.000.000
 Nợ 627 2.000 000
 Có 334 10.000.000

Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng ở phân xưởng sản xuất:

3a Nợ 142 2.000.000
 Có 152 2.000.000

Xuất công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần:

3b Nợ 627 1.000.000
 Có 142 1.000.000

Trích khấu hao TSCĐ:

4 Nợ 627 5.000.000
 Có 214 5.000.000

Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt phát sinh tại phân xưởng sản xuất:

5 Nợ 627 1.000.000
 Có 111 1.000.000

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ:

6 Nợ 154 27.000.000
 Có 621 10.000.000
 Có 622 8.000.000
 Có 627 9.000.000

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm A:

$$\text{CP đơn vị} = \frac{10.000.000}{(10 \times 800.000) + (8 \times 200.000) + (5 \times 80.000)} \times 800.000 = 800.000$$

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm B

$$\text{CP đơn vị} = \frac{10.000.000}{(10 \cdot 800.000) + (8 \cdot 200.000) + (5 \cdot 80.000)} \cdot 200.000 = 200.000$$

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho 1 đơn vị sản phẩm C:

$$\text{CP đơn vị} = \frac{10.000.000}{(10 \cdot 800.000) + (8 \cdot 200.000) + (5 \cdot 80.000)} \cdot 80.000 = 80.000$$

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm A

$$\text{CP đơn vị} = \frac{8.000.000}{(10 \cdot 20) + (8 \cdot 30) + (5 \cdot 12)} \cdot 20 = 320.000$$

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm B

$$\text{CP đơn vị} = \frac{8.000.000}{(10 \cdot 20) + (8 \cdot 30) + (5 \cdot 12)} \cdot 30 = 480.000$$

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm C

$$\text{CP đơn vị} = \frac{8.000.000}{(10 \cdot 20) + (8 \cdot 30) + (5 \cdot 12)} \cdot 10 = 192.000$$

Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung cho 1 đơn vị sản phẩm A

$$\text{CP đơn vị} = 9.000.000 / 18.000.000 \cdot (800.000 + 320.000) = 560.000$$

Chi phí sản xuất chung cho 1 đơn vị sản phẩm B

$$\text{CP đơn vị} = 9.000.000 / 18.000.000 \cdot (200.000 + 480.000) = 340.000$$

Chi phí sản xuất chung cho 1 đơn vị sản phẩm C

$$\text{CP đơn vị} = 9.000.000 / 18.000.000 \cdot (80.000 + 192.000) = 136.000$$

Tổng hợp các khoản mục giá thành:

Giá thành đơn vị của sản phẩm A

$$\text{Z đơn vị} = 800.000 + 320.000 + 560.000 = 1.680.000$$

Giá thành đơn vị của sản phẩm B

$$\text{Z đơn vị} = 200.000 + 480.000 + 340.000 = 1.020.000$$

Giá thành đơn vị của sản phẩm C

$$Z \text{ đơn vị} = 80.000 + 192.000 + 136.000 = 408.000$$

Nhập kho thành phẩm trong kỳ:

7	Nợ	155A	16.800.000
	Nợ	155B	8.160.000
	Nợ	155C	2.040.000
	Có	154	27.000.000

5.4.2 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

a. Khái niệm

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Thực hiện phương pháp đặt hàng thì đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo những tiêu chuẩn kỹ thuật được thỏa thuận theo hợp đồng sản xuất.

Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng (SD của TK 154 -- chi tiết theo đơn đặt hàng).

b. Phạm vi áp dụng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này thì đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng và cũng là đối tượng tính giá thành.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao hàng cho khách hàng.

Những đơn đặt hàng chưa hoàn thành vào thời điểm cuối kỳ thì toàn bộ các chi phí sản xuất đã tập hợp theo đơn đặt hàng đó được coi là giá trị của những sản phẩm dở dang cuối kỳ, chuyển sang kỳ sau.

c. Ví dụ ứng dụng

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong kỳ có một đơn đặt hàng sản xuất 1.000 sản phẩm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tập hợp theo đơn đặt hàng này được xác định như sau:

1. Xuất kho theo đơn đặt hàng nguyên liệu chính đưa vào sản xuất sản phẩm trị giá 22.000.000 đồng.
2. Tính tiền lương phải trả theo đơn đặt hàng cho công nhân sản xuất trực tiếp 10.000.000 đồng, lương phải trả cho bộ phận quản lý 6.000.000 đồng.
3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ 19% trên tiền lương.
4. Xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng ở bộ phận quản lý theo đơn đặt hàng 2.000.000 đồng.
5. Khấu hao TSCĐ sử dụng để sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng trong kỳ là 2.000.000 đồng.
6. Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt 2.000.000 đồng theo đơn đặt hàng.

Biết rằng:

- Trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 1.000 sản phẩm cho đơn đặt hàng. 1
- Không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Yêu cầu

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm cho đơn hàng, phế liệu thu hồi theo đơn hàng này là 40.000 đồng.

Lời giải:

Xuất kho vật liệu chính

1	Nợ 621	22.000.000
	Có 1521	22.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV

2	Nợ 622	10.000.000
	Nợ 627	6.000.000
	Có 334	16.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan:

3	Nợ 622	1.900.000
	Nợ 627	1.140.000
	Có 338	3.040.000

Xuất kho công cụ dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng:

4	Nợ 627	2.000.000
	Có 153	2.000.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:

5	Nợ 627	2.000.000
	Có 214	2.000.000

Chi phí điện nước trả bằng tiền mặt:

6	Nợ 627	2.000.000
	Có 111	2.000.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm

7 Nợ 154	47.040.000
Có 621	22.000.000
Có 622	11.900.000
Có 627	13.140.000

Tổng giá thành nhập kho:

$$0 + 47.040.000 - 0 - 40.000 = 47.000.000$$

$$\text{Đơn vị} = 47.000.000 / 1000 = 47.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm:

8 Nợ 155	47.000.000
Có 154	47.000.000

5.4.3 Tính giá thành theo phương pháp định mức

a. Đối tượng áp dụng

Phương pháp này chỉ áp dụng được trong những doanh nghiệp đã xác lập được hệ thống các định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như có dự toán về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Nói cách khác, doanh nghiệp phải xác lập được giá thành định mức cho từng loại sản phẩm trên cơ sở các định mức tiêu hao hiện hành.

Phương pháp định mức cho phép phát hiện một cách nhanh chóng những khoản chênh lệch về chi phí phát sinh thực tế so với định mức của từng khoản mục, theo từng nơi phát sinh chi phí cũng như đối tượng chịu chi phí, các nguyên nhân dẫn đến những thay đổi này... Những phát hiện này có được ngay trong quá trình phát sinh và hình thành các loại chi phí - ngay trong quá trình sản xuất - nên giúp cho nhà quản lý có những căn cứ đề ra những quyết định hữu ích, kịp thời nhằm tiết kiệm chi phí, ngăn chặn được những hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí đúng mục đích, có hiệu quả nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong phương pháp này cũng là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc từng giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

b. Công thức tính toán

Công thức tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} + (-) \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} + (-) \text{Chênh lệch do thực hiện so với định mức}$$

c. Ví dụ ứng dụng 1

Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm A, doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp thuế GTGT được khấu trừ. Không có chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Trong tháng 5/2005, để sản xuất 1.500 sản phẩm A, trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo định mức được tập hợp như sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu theo định mức dùng để sản xuất sản phẩm A tại phân xưởng sản xuất là 22.500.000 đồng.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A tại phân xưởng sản xuất theo định mức là 12.000.000 đồng.
3. Chi phí sản xuất chung phát sinh tại phân xưởng sản xuất theo định mức là 6.000.000 đồng.
4. Định mức nguyên vật liệu trực tiếp tăng lên 15.100 đồng/sản phẩm, nhân công trực tiếp tăng lên 8.200 đồng/sản phẩm, chi phí sản xuất chung giảm còn 3.850 đồng/sản phẩm.
5. Kết quả nguyên vật liệu trực tiếp thừa do tiết kiệm là 150.000 đồng so với định mức ban đầu, tiền lương phải chi thêm so với định mức ban đầu là 75.000 đồng và chi phí sản xuất chung giảm xuống so với định mức ban đầu là 150.000 đồng

Yêu cầu: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm A. Biết giá thành kế hoạch đơn vị của A = 27.000 đồng.

Sản phẩm	CPNVLT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
Sản phẩm A	15.000	8.000	4.000	27.000

Lời giải

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm:

1	Nợ 621	22.500.000
	Có 152	22.500.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV:

2	Nợ 622	12.000.000
	Có 334	12.000.000

Chi phí sản xuất chung phân bổ theo định mức:

3	Nợ 627	6.000.000
	Có 142	6.000.000

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ:

4	Nợ 154	40.500.000
	Có 621	22.500.000
	Có 622	12.000.000
	Có 627	6.000.000

Công thức tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Giá thành} & +(-) & \text{Chênh} & +(-) & \text{Chênh lệch} \\ \text{thực tế} & & \text{định mức} & & \text{lệch do} & & \text{do thực hiện} \\ & & & & \text{thay đổi} & & \text{so với định} \\ & & & & \text{định mức} & & \text{mức} \end{array}$$

Tổng giá thành thực tế của sản phẩm A:

$$\text{Tổng Z tt} = 40.500.000 + 225.000 - 375.000 = 40.350.000$$

Tính giá thành thực tế của sản phẩm A:

$$\text{Z đơn vị sản phẩm A} = 40.350.000 / 1.500 = 26.900 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Nhập kho thành phẩm trong kỳ:

5	Nợ 155A	40.350.000
	Có 154	40.350.000.

5.5 Tính giá thành theo phương pháp phân bước

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước sau.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phải được tổ chức chi tiết theo từng giai đoạn công nghệ hoặc theo từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm hoặc chi tiết sản phẩm của từng giai đoạn công nghệ hoặc phân xưởng sản xuất và sản phẩm hoàn chỉnh. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải gắn liền với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thì tiến hành quy nạp trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí, còn chi phí sản xuất chung nếu liên quan đến

nhiều đối tượng chịu chi phí thì phải tập hợp theo phân xưởng và sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu chuẩn phù hợp.

Có hai phương pháp tính giá thành phân bước, đó là:

5.5.1 Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song

a. Khái niệm

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ chỉ là các bước chế biến nối tiếp nhau để tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh và không thực hiện tính giá thành của bán thành phẩm (gọi tắt là phương pháp phân bước không tính giá thành của bán thành phẩm hay còn gọi là phương pháp kết chuyển song song).

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn chỉnh. Như vậy trong từng giai đoạn công nghệ chỉ thực hiện việc tập hợp chi phí và sau đó- tiến hành kết chuyển về bộ phận tổng hợp để xác định giá thành sản phẩm hoàn chỉnh. Việc kết chuyển chi phí từ từng bộ phận sản xuất (giai đoạn công nghệ) về bộ phận tổng hợp để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện theo từng khoản mục cụ thể có tính chất song song nên phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp này còn được gọi là phương pháp kết chuyển song song.

b. Phạm vi áp dụng

Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều chi tiết bộ phận. Các chi tiết bộ phận của sản phẩm được sản xuất song song đồng thời với nhau và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn lắp ráp.'

- Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành và bán thành phẩm của từng giai đoạn.

c. Ví dụ ứng dụng

Doanh nghiệp A có quy trình công nghệ phức tạp kiểu song song, sản xuất ra sản phẩm X gồm ba giai đoạn I, II và lắp ráp. Bán thành phẩm của giai đoạn I và II được chế biến song song, cuối cùng được chuyển sang giai đoạn lắp ráp để chế biến hoàn thành.

- Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ
- Kết quả tính giá thành là sản phẩm X hoàn thành và bán thành phẩm của từng giai đoạn.
- Doanh nghiệp vận dụng phương án có bán thành phẩm kết chuyển tuần tự, từng khoản mục, phương pháp tổng cộng chi phí và trực tiếp.

1. Trong kỳ, tài liệu về chi phí được tập hợp trong bảng sau:

Loại chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn lắp ráp
Vật liệu chính	8.800.000	18.000.000	0
Vật liệu phụ	680.000	1.350.000	1.200.000
Tiền lương	6.000.000	4.000.000	5.000.000
BHXH, BHYT, KPCĐ	1.140.000	760.000	950.000
Chi phí QLPX	3.930.000	1.690.000	1.915.000
Tổng cộng	20.550.000	25.800.000	9.065.000

2. Báo cáo của bộ phận sản xuất

- Giai đoạn I, được 2.500 bán thành phẩm XI, còn 500 sản phẩm dở dang.
- Giai đoạn II, được 3.000 bán thành phẩm X2, còn 200 sản phẩm dở dang.
- Giai đoạn lắp ráp nhận được 2.500 bán thành phẩm XI, và 2.500 bán thành phẩm X2 để lắp ráp. Cuối tháng nhập kho được 2.450 sản phẩm X hoàn thành, còn 50 sản phẩm dở dang.

3. Tài liệu bổ sung

- Sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của các giai đoạn là:

1. Giai đoạn I: 200.000 đồng
2. Giai đoạn II: 1.200.000 đồng
3. Giai đoạn lắp ráp: 0 đồng

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Tính giá thành bán thành phẩm XI, X2 và sản phẩm X hoàn thành.
3. Lập phiếu tính giá thành bán thành phẩm XI, X2 và sản phẩm X hoàn thành.

Lời giải

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ ở phân xưởng I:

1	Nợ	154	20.550.000
	Có	621	9.480.000
	Có	622	7.140.000
	Có	627	3.930.000

Chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{200.000 + 8.880.000}{2.500 + 500} * 500 = 1.500.000$$

Giá thành bán thành phẩm giai đoạn I:

$$200.000 + 20.550.000 - 1.500.000 = 19.250.000$$

Bút toán nhập kho phân xưởng lắp ráp:

2	Nợ	154LR	19.250.000
	Có	1541	19.250.000

Giá thành đơn vị bán thành phẩm X1:

$$\text{Zđơn vị} = \frac{19.250.000}{2.500} = 7.700$$

Lập phiếu tính giá thành bán thành phẩm X1

Chỉ tiêu	CPNVLT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
DDĐK	200.000	0	0	200.000
PSTK	9.480.000	7.140.000	3.930.000	20.550.000
DDCK	1.500.000	0	0	1.500.000
Tổng z	8.180.000	7.140.000	3.930.000	19.250.000
z đơn vị	3.272	2.856	1.572	7.700

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ ở phân xưởng II:

3	Nợ	154	25.800.000
	Có	621	19.350.000
	Có	622	4.760.000

Có 627 1.690.000

Chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ:

CPSPDDCK = (1.200.000 + 18.000.000)/(3000 + 200) * 200 = 1.200.000

Giá thành bán thành phẩm giai đoạn II:

1.200.000 + 25.800.000 - 1.200.000 = 25.800.000

Giá thành đơn vị bán hàng thành phẩm X2:

Zđơn vị = 25.800.000/3.000 = 8.600

Chuyển sang phân xưởng lắp ráp 2.500 bán thành phẩm X2, 500 bán thành phẩm X2 còn để lại kho nguyên vật liệu

Bút toán nhập kho phân xưởng lắp ráp:

4 Nợ 154LR 21.500.000

Nợ 152 4.300.000

Có 154II 25.800.000

Có 154II 25.800.000

Lập phiếu tính giá thành phẩm X2

Chỉ tiêu	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
DDĐK	1.200.000	0	0	1.200.000
PSTK	19.350.000	4.760.0000	1.690.000	25.800.000
DDCK	1.200.000	0	0	.1.200.000
Tổng z	19.350.000	4.760.000	1.690.000	25.800.000
z đơn vị	6.450	1.587	563	8.600
Chuyển LR	16.125.000	3.966.667	1.408.333	21.500.000
Nhập kho	3.225.000	793.333	281.667	4.300.000

Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ ở phân xưởng III:

5 Nợ 154 9.065.000

Có 621 1.200.000

Có 622 5.950.000

Có 627 1.915.000

Chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPSPDD} = \frac{0 + (19.250.000 + 21.500.000)}{2.450 + 50} * 50 = 815.000$$

Trong đó: Chi phí NVLTT:

$$\text{NVLTT} = \frac{0 + (8.180.000 + 16.125.000)}{2.450 + 50} * 50 = 486.100$$

Chi phí NCTT:

$$\text{NCTT} = \frac{0 + (7.140.000 + 3.966.667)}{2.450 + 50} * 50 = 222.133$$

Chi phí SXC:

$$\text{SXC} = \frac{0 + (3.930.000 + 1.408.333)}{2.450 + 50} * 50 = 106.767$$

Giá thành thành phẩm giai đoạn III (Lắp ráp):

$$0 + (19.250.000 + 21.500.000 + 9.065.000) - 815.000 = 49.000.000$$

Giá thành đơn vị thành phẩm X:

$$Z \text{ đơn vị} = 49.000.000 / 2.450 = 20.000$$

Bút toán nhập kho phân xưởng lắp ráp:

6 Nợ 155 49.000.000
 Có 154LR 49.000.000

Lập phiếu tính giá thành phẩm:

Chỉ tiêu	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Tổng cộng
DDĐK	0	0	0	0
PSTK-GĐ I	8.180.000	7.140.000	3.930.000	19.250.000
PSTK-GĐ II	16.125.000	3.966.667	1.408.333	21.500.000

PSTK-GĐ III	1.200.000	5.950.000	1.915.000	9.065.000
DDCK	477.600	213.900	123.500	815.000
Tổng z	25.382.400	15.400.767	8.216.833	49.000.000
z đơn vị	10.360	6.286	3.354	20.000

5.5.2 Theo phương pháp công nghệ kiểu liên tục

a. Khái niệm

Phương pháp phân bước áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ tạo ra bán thành phẩm và bán thành phẩm (BTP) của giai đoạn này được chuyển tiếp cho giai đoạn sau để tiếp tục chế biến đồng thời bán thành phẩm cũng có thể là sản phẩm hàng hóa nên việc hạch toán chi phí phải gắn với yêu cầu xác định giá thành của bán thành phẩm của từng giai đoạn (gọi tắt là phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm hay còn gọi là phương pháp tính kết chuyển tuần tự).

- Đối tượng hạch toán chi phí cũng là từng giai đoạn công nghệ chế biến, còn đối tượng tính giá thành là BTP do từng giai đoạn chế biến ra và sản phẩm hoàn chỉnh. Trong từng giai đoạn công nghệ phải được tổ chức tập hợp chi phí theo các khoản mục chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để làm căn cứ tính giá thành BTP do giai đoạn công nghệ chế biến ra. Giá thành BTP của giai đoạn công nghệ này là căn cứ để tổng hợp chi phí sản xuất của giai đoạn sau nhằm tiếp tục tính giá thành của BTP và quá trình này được tiếp tục cho đến khi tính được giá thành của sản phẩm hoàn chỉnh.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được quy nạp trực tiếp vào từng giai đoạn công nghệ sản xuất, còn chi phí sản xuất chung nếu liên quan đến nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất thì phải tổng hợp theo phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng giai đoạn công nghệ theo tiêu thức phù hợp.

- Giá thành BTP của giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn tiếp theo hoặc để thành một khoản mục riêng (khoản mục BTP) hoặc cũng có thể phân tích theo các khoản mục nằm trong BTP để chuyển vào các khoản mục tương ứng của giai đoạn sau. Do việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn công nghệ này vào giai đoạn công nghệ tiếp theo cứ tuần tự như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng để xác định giá thành sản phẩm hoàn chỉnh nên phương pháp phân bước trong trường hợp này còn được gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự.

Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều giai đoạn chế biến rõ rệt, sản phẩm được chế biến liên tục từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối. Sau mỗi giai đoạn đều thu được bán thành phẩm và chuyển giai đoạn sau để tiếp tục chế biến.

- Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn sản xuất hay phân xưởng
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành và bán thành phẩm của từng giai đoạn (nếu có).

Trường hợp 1: Có tính giá thành bán thành phẩm

Ở các đơn vị này, đối tượng tính giá thành được chọn là bán thành phẩm ở các giai đoạn và sản phẩm hoàn thành.

Trường hợp 2: Không tính giá thành bán thành phẩm

Áp dụng ở các đơn vị mà đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành, không cần tính giá thành bán thành phẩm của các giai đoạn.

Giá thành sản phẩm hoàn thành = Chi phí sản xuất của giai đoạn 1 trong sản phẩm hoàn thành + chi phí sản xuất của giai đoạn 2 trong sản phẩm hoàn thành + ... + chi phí sản xuất của giai đoạn n trong sản phẩm hoàn thành. Cách tính giá thành như vậy gọi là cách tính giá thành theo phương pháp kết chuyển chi phí song song.

5.6 Kế toán sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng, vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

5.6.1 Sản phẩm hỏng trong định mức

Sản phẩm hỏng trong định mức thông thường xảy ra ngay trong quá trình sản xuất nhưng rất khó xác định một cách chính xác thời điểm xảy ra, do vậy khi phát hiện có sản phẩm hỏng nằm trong định mức có thể xử lý theo các hướng sau:

a. Đối với sản phẩm sửa chữa được

Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi phí sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

b. Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Do không xác định sản phẩm hỏng xảy ra vào lúc nào nên để đơn giản cho việc hạch toán có thể chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm hỏng theo mức độ 100% (tương đương với sản phẩm hoàn thành) và đương nhiên khoản thiệt hại này

được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành, về mặt phản ánh có thể thực hiện theo hai cách:

- Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng mà coi như nằm trong giá thành sản phẩm hoàn thành, chỉ ghi giảm chi phí của sản phẩm hoàn thành về khoản phế liệu tận thu được.
- Tổ chức theo dõi riêng chi phí sản phẩm hỏng và sau đó kết chuyển khoản thiệt hại thực tế vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

5.6.2 Sản phẩm hỏng ngoài định mức

Sản phẩm hỏng ngoài định mức bao gồm sản phẩm đang sản xuất, sản xuất vừa hoàn thành, sản phẩm hỏng phát hiện trong kho hoặc đang gửi bán cũng như đã bán cho khách hàng. Sản phẩm hỏng ngoài định mức cũng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được. Các khoản chi phí của SP hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

5.6.3 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoản thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Tuy nhiên trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc...) và doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG 6: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ TOÁN GIÁ THÀNH HIỆU QUẢ CÙNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN

6.1 Giới thiệu chung

6.1.1 Đối tượng sử dụng tài liệu

Tài liệu này được xây dựng để hỗ trợ khách hàng nắm được cách thức sử dụng chương trình, qua đó có thể thực hiện tốt các công việc được giao trong các bước để tính Giá thành trong hệ thống.

Phòng kế toán: theo dõi, cập nhật, tính ra giá thành sản phẩm.

Ban giám đốc: xem báo cáo giá thành trực tiếp trên phần mềm.

6.1.2 Những tính năng cơ bản

- Theo dõi các chi phí sản xuất theo từng đối tượng giá thành (Sản phẩm, Bộ phận, Lệnh sản xuất).
- Cập nhật các thông số hệ số, đối tượng để phục vụ việc tính giá thành.
- Cho phép điều chỉnh kết quả giá thành sau khi tính.

6.2 Danh mục

6.2.1 Khai báo đối tượng tính giá thành

Đường dẫn: Hệ thống / Danh mục / Danh mục đơn vị cơ sở

Danh mục này dùng để khai báo đối tượng để tính giá thành, đối tượng sẽ là tổ hợp của Sản phẩm – Bộ phận – Lệnh sản xuất.

Sản phẩm chương trình mặc định luôn luôn là có tính nên không làm tùy chọn, 2 đối tượng còn lại là Bộ phận và Lệnh sản xuất, tính theo đối tượng nào thì check chọn vào đối tượng đó.

Thay đổi thông tin đơn vị cơ sở

Mã đơn vị

1201621577

Tên đơn vị

Cty CP Quốc Tế ABC - HCM Head Office

Tên khác

Cty CP Quốc Tế ABC - HCM Head Office

Mã số thuế

0106564334

Ngày khóa sổ

31/12/2020

Nhóm đơn vị

Thông tin cấp tên

Thông tin khai báo

Cách tính giá tồn kho

1. Giá trung bình

Đối tượng giá thành

☒ Bộ phận
☒ Lệnh sản xuất

Tên tài khoản ngân hàng

Tên ngân hàng

Tên kế toán trưởng

Bùi Văn A

Tên giám đốc

Võ Thị B

Tên thủ quỹ

Nguyễn Thị A

Tên thủ kho

Huỳnh Văn A

Chữ ký

Tên đầy đủ

Lưu

Hủy

6.2.2 Danh mục yếu tố

Đường dẫn: Giá thành / Danh mục / Danh mục yếu tố

Danh mục yếu tố chi phí dùng để khai báo các yếu tố chi phí cần phân tích trong giá thành sản phẩm.

Giải thích các trường thông tin chung

- Mã yếu tố / Tên yếu tố / Tên khác

Đơn vị tập hợp chi phí cơ bản trong giá thành sản phẩm.

Tương ứng với một phát sinh tài khoản cần phân loại để tập hợp chi phí, ta sẽ mở một mã yếu tố. Nếu với cùng một tài khoản đối ứng nhưng phải tách thành 2 khoản phí khác loại nhau thì phải chia tài khoản và mở một mã yếu tố tương ứng.

Ví dụ: Cũng là chi phí lương nhưng một là theo giờ công định mức, hai là lương tăng ca, cả hai cùng 1 tài khoản đối ứng nhưng các mã yếu tố khác lấy tiền lương theo giờ công định mức để làm tiêu thức phân bổ thì phải chia tài khoản lương thành 2 tiểu khoản (khoản mục) và lập thành 2 mã yếu tố.

	ĐƠN VỊ	MÃ YẾU TỐ	TÊN YẾU TỐ	LOẠI YẾU TỐ	Kiểu yếu tố	DS TÀI KHOẢN NỢ	DS TÀI KHOẢN CỎ	TK DỒ DANG	DỒ DANG CUỐI KỲ	TẬP HỢP BỘ PHẬN GIÁN TIẾP
1	1201621577	6211	Chi phí NVL chính	01	1. Nguyên liệu	6211	154		☐	☐
2	1201621577	6212	Chi phí NVL phụ	01	1. Nguyên liệu	6212	154		☐	☐
3	1201621577	622	Chi phí nhân công	02	2. Chi phí nhân công	622	154		☒	☐
4	1201621577	6271	Chi phí NV phân xưởng	02	3. Chi phí SX chung	6271	154		☒	☒
5	1201621577	6272	Chi phí vật liệu phân xưởng	03	3. Chi phí SX chung	6272	154		☐	☒
6	CN1	621CH	Chi phí nguyên vật liệu chính	01	1. Nguyên liệu	6211	154		☒	☐
7	CN1	621PH	Chi phí nguyên vật liệu phụ	01	1. Nguyên liệu	6212	154		☒	☐
8	CN1	622NC	Chi phí nhân công trực tiếp	02	2. Chi phí nhân công	622	154		☒	☐
9	CN1	627NV	Chi phí nhân viên phân xưởng	02	3. Chi phí SX chung	6271	154		☒	☒
10	CN1	627VL	Chi phí vật liệu phân xưởng	03	3. Chi phí SX chung	6272	154		☐	☒

Danh mục yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

- **Loại yếu tố**

Dùng để phân biệt các yếu tố trong khi nhập dữ liệu theo các tỷ lệ hoàn thành khác nhau.

Ví dụ: nguyên vật liệu thì 100% nhưng chi phí nhân công thì chỉ 70%.

- **Nhóm yếu tố**

Với cách tổ chức danh mục như trên, khi lên báo cáo, để nhóm các khoản chi tiết thành một nhóm chi phí theo nguồn gốc phát sinh, phải khai báo trước các nhóm yếu tố. Có thể xem “nhóm yếu tố” như yếu tố chi phí trong kế toán.

Ví dụ: Nhóm chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính và chi phí vật liệu dùng chung tại phân xưởng; hoặc nhóm chi phí nhân công có thể bao gồm nhân công trực tiếp gián tiếp, thuê ngoài, lương tăng ca...

- **Kiểu yếu tố**

Dùng trong việc phân tích, phân loại, tính toán của chương trình. Kiểu yếu tố được cố định trong 4 tùy chọn sau:

- ❖ Nguyên liệu: tính dữ liệu từ Sổ kho
- ❖ CP nhân công: tính dữ liệu từ Sổ cái
- ❖ CP SX chung: tính dữ liệu từ Sổ cái
- ❖ Khác: tính dữ liệu từ Sổ cái

- **Yếu tố cộng thêm/ giảm trừ**

Phân loại là yếu tố tăng hay giảm giá thành, được cố định trong 2 tùy chọn sau:

- ❖ 1 - Cộng thêm;
- ❖ 2 - Giảm trừ.

Ví dụ: xuất NVL vào sản xuất xem như phát sinh tăng, nhập kho vật tư dư thừa hoặc phế liệu thu hồi xem như phát sinh giảm chi phí.

- **Ds tk nợ / Ds tk có / Tk dở dang**

Khai báo tài khoản giúp chương trình nhận biết phát sinh từ các tài khoản thuộc yếu tố chi phí nào. Tài khoản được phép nhập tài khoản tổng hợp.

- **Dở dang cuối kỳ**

Tùy chọn để phân bổ hay không chi phí vào sản phẩm dở dang. Nếu yếu tố chi phí có tính dở dang, nó sẽ được phân bổ vào giá trị dở dang cuối kỳ của sản phẩm dựa trên số lượng sản phẩm dở dang tính toán được. Ngược lại, yếu tố chi phí sẽ được phân bổ hết vào giá thành sản xuất trong kỳ bất chấp số lượng sản phẩm dở dang. Giá trị DD cuối kỳ = [SL DD cuối kỳ quy đổi] * [(DD đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ) / (SL DD cuối kỳ quy đổi + SL nhập kho)]

- **Tập hợp sản phẩm**

Nếu chọn khai báo tập hợp sản phẩm là “√” có nghĩa là yếu tố này được cập nhật theo sản phẩm ngay từ các màn hình nhập liệu. Thông thường nguyên vật liệu chính được cập nhật theo kiểu này. Ngược lại, trong trường hợp không chi tiết được có nghĩa là yếu tố này được phân bổ theo tiêu thức nào đó.

- • **Tập hợp công đoạn**

Nếu chọn khai báo tập hợp công đoạn có nghĩa là yếu tố này được cập nhật theo công đoạn (bộ phận trực tiếp) chi phí ngay từ các màn hình nhập liệu.

- • **Tập hợp bộ phận gián tiếp**

Bộ phận gián tiếp là bộ phận dùng để chương trình nhận biết đây là đơn vị tập hợp tạm thời, sau đó sẽ được phân bổ cho các bộ phận chi phí trực tiếp khác. Nếu chọn khai báo tập hợp bộ phận gián tiếp có nghĩa là yếu tố này được cập nhật theo bộ phận chi phí ngay từ các màn hình nhập liệu.

- • **Tập hợp lệnh sản xuất**

Nếu chọn khai báo tập hợp lệnh sản xuất có nghĩa là yếu tố này được cập nhật theo lệnh sản xuất ngay từ các màn hình nhập liệu.

- • **Tập hợp theo NVL**

Nếu chọn khai báo tập hợp theo NVL có nghĩa là yếu tố này có liên quan tới theo dõi chi tiết của vật tư.

Lưu ý quan trọng: Hai tùy chọn “Tập hợp bộ phận gián tiếp” và “Tập hợp công đoạn” không bao giờ được phép chọn đồng thời cho một yếu tố. Một yếu tố chỉ được xem là trực tiếp tập hợp hay phân bổ gián tiếp mà thôi. Nếu khai báo sai, chương trình sẽ thông báo khi kiểm tra “Chứng từ chưa nhập theo đối tượng tập hợp chi phí”

- • **Tab Công đoạn**

Tab này dùng để khai báo các bộ phận trực tiếp đi kèm với các thông tin khai báo bên tab Thông tin chung

Các bộ phận nào có kiểu tập hợp và phân bổ giống nhau sẽ khai báo chung cho 1 yếu tố

- • **Danh sách các yếu tố tính hệ số**

Một yếu tố có thể được phân bổ dựa vào việc tích hợp nhiều chỉ số thành một chỉ tiêu phân bổ tổng quát.

Ví dụ ta có bảng tập hợp chi phí như sau:

Khi chọn danh sách nhận làm tiêu thức phân bổ là “Lương, BHXH” cho việc phân bổ yếu tố lương phân xưởng thì hệ số là cột tỷ lệ trong bảng trên. Các yếu tố trong danh sách sẽ được khai báo cách nhau bởi dấu phẩy (,) hoặc chọn trong danh sách.

	Lương	BHXXH	Σ Tỷ lệ
SP1	10.000.000	2.000.000	12.000.000
SP2	5.000.000	500.000	5.500.000
			17.500.000

- • **Tính hệ số theo phát sinh trong kỳ/giá thành**

Các yếu tố trong danh sách nhận làm tiêu thức phân bổ lại được xét lấy theo số liệu nào. Có 2 tùy chọn:

- ❖ 1 - Phát sinh trong kỳ: lấy số phát sinh tăng chi phí trong kỳ
- ❖ 2 - Giá thành: lấy theo phần chi phí được tính vào giá thành kỳ này.

• • Kết chuyển sang tkdd

Có hay không kết chuyển tự động sang TK 154, chọn tự động kết chuyển sang 154 thì sau khi chạy chức năng tính giá thành, chi phí sẽ được tự động kết chuyển sang tài khoản 154.

Phần này nếu muốn áp dụng phải thực hiện các bước sau:

- ❖ Trong danh mục vật tư đối với thành phẩm phải khai báo tài khoản dở dang (phải là tài khoản chi tiết). Chương trình sẽ lấy tài khoản ở trong danh mục vật tư để định khoản chứ không phải lấy trong danh mục yếu tố. Tài khoản dở dang trong danh mục yếu tố chỉ phục vụ tính giảm trừ khi tập hợp chi phí.
- ❖ Danh mục yếu tố phần tài khoản để tập hợp chi phí chỉ là 1 tài khoản và phải là tài khoản chi tiết
- ❖ Sau khi tính giá thành thì chạy chức năng phân bổ chi phí chung

6.2.3 Danh mục loại yếu tố

Đường dẫn: *Giá thành / Danh mục / Danh mục loại yếu tố*

Dùng để định nghĩa các tỷ lệ hoàn thành khác nhau khi đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chi tiết theo từng loại yếu tố chi phí.

Danh mục loại yếu tố 		
	MÃ LOẠI YẾU TỐ	TÊN LOẠI YẾU TỐ
1	01	YTCP có tỷ lệ hoàn thành 100% khi đánh giá ...
2	02	YTCP có tỷ lệ hoàn thành 50% khi đánh giá s...
3	03	YTCP không có dở dang cuối kỳ

Danh mục loại yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Ví dụ các yếu tố nguyên vật liệu thường có tỷ lệ hoàn thành là 100%, các yếu tố lương nhân công hoàn thành 50% và yếu tố chi phí sản xuất chung không có dở dang cuối kỳ.

Khi nhập số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ theo từng loại, với số lượng và tỷ lệ hoàn thành chương trình sẽ tính ra được số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi. Từ số lượng hoàn thành quy đổi để tính ra được giá trị dở dang cuối kỳ của sản phẩm. Báo cáo “Số lượng sản phẩm hoàn thành theo loại yếu tố” cho phép lọc theo từng loại.

6.2.4 Danh mục nhóm yếu tố

Đường dẫn: *Giá thành / Danh mục / Danh mục nhóm yếu tố*

Loại nhóm	Danh mục phân nhóm 		
	● Phân nhóm: YTI - Nhóm yếu tố (YTI)		
Nhóm yếu tố (YTI)		MÃ NHÓM	TÊN NHÓM
	1	01	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	2	02	Chi phí nhân công trực tiếp
	3	03	Chi phí sản xuất chung

Danh mục nhóm yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Nhóm yếu tố được sử dụng để nhóm các yếu tố khi lên báo cáo và không tham gia tính toán trong quá trình tính giá thành sản phẩm.

Ví dụ: Chi phí sản xuất chung 627 có thể chia thành nhiều yếu tố chi phí khác nhau tùy theo tiêu thức tập hợp và phân bổ.

Giả sử yếu tố 6271 được tập hợp theo bộ phận trực tiếp và phân bổ dựa vào yếu tố nguyên vật liệu.

Yếu tố 6272 được tập hợp theo bộ phận gián tiếp và phân bổ theo hệ số.

Khi lên báo cáo cần nhóm yếu tố 6271 và 6272 thành một nhóm để quản lý, danh mục nhóm yếu tố tạo mã nhóm chi phí sản xuất chung, trong danh mục yếu tố của 6271 và 6272 trường nhóm yếu tố chọn mã nhóm chi phí sản xuất chung thì khi lên báo cáo hai yếu tố này sẽ được nhóm lại với nhau.

6.2.5 Danh mục công đoạn

Đường dẫn: *Giá thành / Danh mục / Danh mục công đoạn*

Danh mục bộ phận được dùng như một trung tâm tập hợp chi phí. Các trung tâm tập hợp chi phí này được khai báo chung với “Danh mục bộ phận” trong phân hệ hệ thống. Trong màn hình này chỉ khai báo loại trực tiếp hay gián tiếp.

Danh mục công đoạn

	MÃ CÔNG ĐOẠN	TÊN CÔNG ĐOẠN	TRỰC TIẾP	CÔNG ĐOẠN TRƯỚC
1	BAOHANH	Bảo hành	☒	BAOHANH
2	BP1	Bộ phận 1	☒	
3	BP2	Bộ phận 2	☒	
4	CPC	Chi phí chung (cho hai phân xưởng)	☐	
5	CPCCN1	Chi phí chung	☐	
6	DANSOI	ĐAN SỢI	☒	
7	DG	Bộ phận đóng gói	☒	CB
8	GC	Bộ phận gia công	☒	MH
9	GOPSOI	Gộp sợi	☒	
10	GT1	Bộ phận A	☒	
11	GT2	Bộ phận B	☒	
12	KD	Bộ phận kinh doanh	☒	COD01

Danh mục công đoạn trên phần mềm kế toán Safebooks.vn

Giải thích các trường

- **Mã công đoạn**

Mã bộ phận (công đoạn) cần tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm. Công đoạn (bộ phận) được chọn trong “Danh mục bộ phận”.

- **Trực tiếp**

Khai báo bộ phận trung gian hay là đối tượng tập hợp trực tiếp. Nếu chọn thì đó là bộ phận trực tiếp, còn không chọn là bộ phận gián tiếp. Danh mục yếu tố chi phí nếu yếu tố nào có chọn “Tập hợp theo công đoạn” thì khi phát sinh chi phí phải tập hợp theo bộ phận trực tiếp, còn yếu tố nào chọn “Tập hợp theo bộ phận gián tiếp” thì khi phát sinh chi phí sẽ chọn theo bộ phận gián tiếp.

- **Mã công đoạn trước**

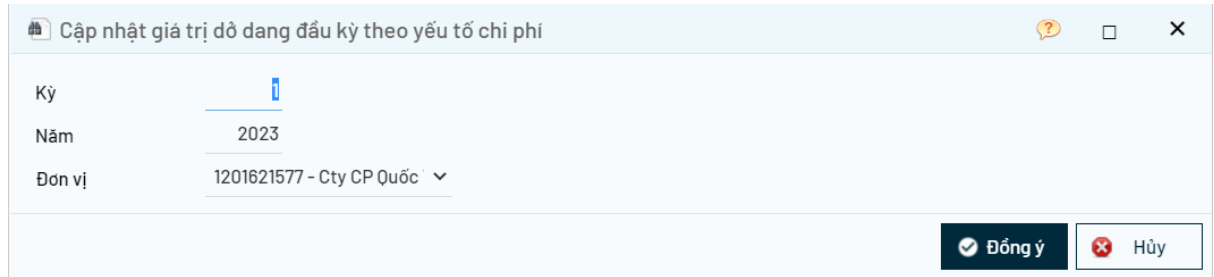
Mã công đoạn trước sử dụng trong trường hợp qua nhiều cấp công đoạn, để biết số cấp của công đoạn.

6.3 Cập nhật số dư dở dang

6.3.1 Cập nhật giá trị dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí

Đường dẫn: Giá thành / Cập nhật dở dang / Cập nhật giá trị dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí

Màn hình này dùng để cập số dư dở dang giá thành từ lúc bắt đầu sử dụng chương trình, số liệu cập nhật là dở dang chi tiết theo từng thành phẩm hoàn thành tương đương, cập nhật dở dang về mặt giá trị.



Cập nhật dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã yếu tố chi phí**

Mã yếu tố chi phí chi tiết dở dang cho sản phẩm.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang đầu kỳ.

- **Số lệnh sản xuất**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Tiền nt / tiền**

Giá trị dở dang theo ngoại tệ và đồng hạch toán chi tiết theo yếu tố chi phí.

6.3.2 Cập nhật vật tư dở dang đầu kỳ

Đường dẫn: Giá thành / Cập nhật dở dang / Cập nhật vật tư dở dang đầu kỳ

Màn hình này dùng để cập số dư dở dang giá thành từ lúc bắt đầu sử dụng chương trình, số liệu cập nhật là dở dang chi tiết theo từng nguyên vật liệu.

Cập nhật vật tư dở dang đầu kỳ

Kỳ

Năm

Đơn vị

2023

1201621577 - Cty CP Quốc

Đồng ý

Hủy

Cập nhật vật tư dở dang đầu kỳ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã yếu tố**

Mã yếu tố chi phí của vật tư.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang đầu kỳ.

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Mã vật tư**

Mã vật tư, nguyên liệu chi tiết dở dang cho sản phẩm.

- **Số lượng**

Số lượng vật tư dở dang đầu kỳ.

- **Tiền nt/ Tiền**

Giá trị vật tư dở dang theo ngoại tệ và đồng hạch toán chi tiết theo yếu tố chi phí.

6.3.3 Cập nhật kiểm kê vật tư dở dang cuối kỳ

Đường dẫn: *Giá thành / Cập nhật dở dang / Cập nhật kiểm kê vật tư dở dang cuối kỳ*

Màn hình này dùng để cập số dư dở dang giá thành vào cuối kỳ tính giá thành, số liệu cập nhật là dở dang chi tiết theo từng nguyên vật liệu, chỉ cập nhật khi bài toán dở dang tính dựa theo nguyên vật liệu dở dang.

Cập nhật kiểm kê vật tư cuối kỳ

Kỳ

Năm

Mã yếu tố

Đơn vị

2023

1201621577 - Cty CP Quốc

Đồng ý

Hủy

Cập nhật kiểm kê vật tư cuối kỳ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã yếu tố**

Mã yếu tố chi phí của vật tư.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang cuối kỳ.

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Mã vật tư**

Vật tư còn dở dang.

- **Số lượng**

Số lượng vật tư còn dở dang.

6.3.4 Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Đường dẫn: *Giá thành / Cập nhật dở dang / Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ*

Màn hình này dùng để cập số dư dở dang giá thành vào cuối kỳ tính giá thành, số liệu cập nhật là dở dang chi tiết theo từng thành phẩm, chỉ cập nhật khi bài toán dở dang tính dựa theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Kỳ

Năm

Đơn vị

2023

1201621577 - Cty CP Quốc

Đồng ý

Hủy

Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Loại yếu tố**

Khai báo loại dở dang của yếu tố, dùng trong trường hợp các loại yếu tố chi phí cuối kỳ có tỷ lệ hoàn thành không bằng nhau.

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang cuối kỳ.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Số lượng dd**

Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- **Tl hoàn thành**

Tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ. Nếu dở dang tỷ lệ là 50% thì nhập TL hoàn thành là 50.

- **Sl quy đổi**

Số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi từ sản phẩm dở dang cuối kỳ.

6.4 Cập nhật số liệu

6.4.1 Lệnh sản xuất

Đường dẫn: Giá thành / Lệnh sản xuất

Lệnh sản xuất dùng để khai báo lệnh sản xuất sản phẩm, được sử dụng trong trường hợp sản xuất sản phẩm theo lệnh, bài toán tính giá thành sản phẩm sản xuất theo lệnh sản xuất. Theo đó, quá trình tính giá thành sản phẩm sẽ dựa trên những lệnh sản xuất đã khai báo để tính.

Lệnh sản xuất

Thêm

Tất cả	Lập chứng từ	Kế hoạch	Sản xuất	Hoàn thành			
	SỐ C/TỬ	NGÀY C/TỬ	DIỄN GIẢI	THỰC HIỆN TỪ	THỰC HIỆN ĐẾN	TRẠNG THÁI	ĐƠN VỊ
1	15	19/12/2022		//	//	Kế hoạch	12016...
2	14	08/12/2022		//	//	Kế hoạch	12016...
3	13	03/11/2022		//	//	Sản xuất	12016...
4	12	05/10/2022		//	//	Kế hoạch	12016...
5	11	15/02/2022		//	//	Sản xuất	12016...
6	10	11/02/2022		//	//	Sản xuất	CN1
7	9	10/02/2022		//	//	Kế hoạch	CN1
8	LSX.2021.10.00...	18/10/2021		//	//	Kế hoạch	CN1
9	LSX.2021.12.00...	05/12/2021		06/12/2021	15/12/2021	Kế hoạch	CN1

Lệnh sản xuất trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã giao dịch**

Mã giao dịch của lệnh sản xuất, tùy trường hợp cụ thể để chọn loại giao dịch của lệnh sản xuất, hiện đang mặc định là “Sản xuất”

- **Mức độ**

Mức độ cần thiết của lệnh sản xuất, có 3 mức độ để lựa chọn: “Khẩn cấp”, “Càng nhanh càng tốt”, “Bình thường”.

- **Kế hoạch từ/đến; thực hiện từ/đến**

Khoảng thời gian kế hoạch và thực hiện cho lệnh sản xuất. Thông tin này được nhập vào khi lập thủ công hoặc tự động tính khi chuyển số liệu từ phân hệ hoạch định sản xuất.

- **Số lệnh sản xuất/ ngày lập**

Số, ngày của lệnh sản xuất. Khi tập hợp chi phí sẽ chỉ ra số lệnh sản xuất đã khai báo tại đây.

- **Trạng thái**

Trạng thái của lệnh sản xuất. Lệnh sản xuất có 05 trạng thái: “Lập chứng từ”, “Kế hoạch”, “Sản xuất”, “Hoàn thành”, “Đóng”.

- **Mã hàng**

Mã sản phẩm cần sản xuất, được nhập trực tiếp trên màn hình từ “Danh mục vật tư” hoặc được lấy từ “Đơn hàng”.

- **Mã kho**

Mã kho nhập sản phẩm sản xuất, được nhập trực tiếp trên màn hình từ “Danh mục kho hàng” hoặc lấy từ “Đơn hàng”. Hiện tại chưa có sự liên kết thông tin từ kho hàng trong lệnh sản xuất với kho hàng nhập thực tế.

- **Mã vị trí/ mã lô**

Mã vị trí/lô nhập sản phẩm sản xuất trong kho, được nhập trực tiếp trên màn hình từ “Danh mục vị trí”/”Danh mục lô”. Chỉ dùng trong trường hợp sản phẩm sản xuất có theo dõi theo vị trí/lô.

- • **Số lượng**

Số lượng sản phẩm sản xuất có thể tự nhập trực tiếp trên màn hình hoặc nhập trong trường số lượng trong đơn hàng.

6.4.2 Định mức nguyên vật liệu

Đường dẫn: Giá thành / Định mức nguyên vật liệu

Định mức nguyên vật liệu dùng để khai báo công thức vật tư cho một sản phẩm, được sử dụng trong trường hợp làm tiêu thức phân bổ. Dựa vào cấu trúc sản phẩm, chương trình sẽ tính các hệ số để phân bổ các chi phí khác trong giá thành sản phẩm.

Giải thích các trường

- • **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm cần khai báo định mức.

- • **Bộ phận**

Mã bộ phận chi phí trong sản xuất.

- • **Mã hàng**

Mã vật tư, nguyên liệu dùng để cấu thành cấu trúc sản phẩm.

- • **Số lượng**

Số lượng vật tư theo định mức.

- • **Tỷ lệ hao hụt**

Tỷ lệ hao hụt cho phép. Cách nhập vào chương trình: nhập dạng số thập phân.

Ví dụ: nếu tỷ lệ hao hụt là 10% thì nhập là “0.1”

- • **Hiệu lực từ ngày / đến ngày**

Thời gian hiệu lực của định mức. Trong chương trình có thể tồn tại nhiều cấu trúc tại các thời điểm khác nhau.

Lưu ý : Nếu thay đổi hoàn toàn cấu trúc nguyên liệu thì dùng “Hiệu lực từ ngày/đến ngày” nhưng nếu chỉ thay thế tạm thời các nguyên liệu tương đương thì nên dùng chức năng “Khai báo vật tư thay thế”.

Định mức nguyên vật liệu ?						
Tất cả Không sử dụng Còn sử dụng Thêm						
	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	DVT	MÃ BỘ PHẬN	TÊN BỘ PHẬN	ĐƠN VỊ
1	MAYTINH	máy tính	BO			12016...
2	03SP	Sản phẩm 03	LOC			12016...
3	BB025	Tomato Juisu	LY			12016...
4	04SP	Sản phẩm 04	LOC	BAOHANH	Bảo hành	CN1
5	MRP51001	TP 001	KG	BAOHANH	Bảo hành	CN1
6	01EEKH0004	Khăn giấy ướt AGI (80 tờ/ gói)	GOI			CN1
7	01SP	Sản phẩm 01	LOC			CN1
8	TP4	Thành phẩm 4	CAI	GT2	Bộ phận B	CN1
9	TP3	Thành phẩm 3	CAI	GT2	Bộ phận B	CN1
10	TP2	Thành phẩm 2	CAI	GT1	Bộ phận A	CN1
11	TP1	Thành phẩm 1	CAI	GT1	Bộ phận A	CN1
12	SP4	Sản phẩm SP4	CAI	BP2	Bộ phận 2	12016...

Định mức nguyên vật liệu trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.4.3 Khai báo hệ số phân bổ

Đường dẫn: Giá thành / Khai báo hệ số phân bổ

Đối với những chi phí không thể chi tiết cho từng sản phẩm ngay từ lúc nhập liệu về nguyên tắc- phải phân bổ chúng ra cho đối tượng tập hợp, để phân bổ phải có hệ số.

Chương trình hỗ trợ các cách phân bổ sau:

- Phân bổ theo định mức vật tư dành cho các chi phí liên quan đến nguyên liệu vật tư;
- Phân bổ theo phát sinh của yếu tố chi phí khác đã tính được; cách này dành cho các chi phí liên quan đến giá trị.

Ngoài ra, nếu không nằm trong 2 hỗ trợ trên thì buộc phải khai báo hệ số theo đơn vị tập hợp chi phí khả dĩ nhất.

Bây giờ ta sẽ xem xét “đơn vị tập hợp chi phí” là gì?

Đơn vị tập hợp chi phí nhỏ nhất và tổng quát nhất của chương trình là tổ hợp [Mã sản phẩm + Bộ phận + Mã YTCP + LSX]; nghĩa là, trong bất kỳ trường hợp nào chi phí cũng sẽ chi tiết cho tổ hợp mã này. Trong trường hợp đặc biệt, nếu cách tập hợp ít hơn một thành phần trong tổ hợp mã này có nghĩa là cả trường đó bằng giá trị “rỗng”.

Ví dụ: trong trường hợp tổng quát, chi phí được “bóc tách” như bảng sau

	Mã sản phẩm	Bộ phận	Mã YTCP	LSX	Chi phí
1	SP ₁	BP ₁	YT ₁	LSX ₁	
2	SP ₂	BP ₂	YT ₂	LSX ₂	
3	SP ₃	BP ₃	YT ₃	LSX ₃	
...	...	...	...	...	
	SP _n	BP _n	Yt _n	LSX _n	

Nếu muốn phân bổ một yếu tố thì trong trường hợp tổng quát, ta phải có giá trị (phát sinh hoặc giá thành) làm hệ số chi tiết như bảng trên. Trong trường hợp đặc biệt, chi phí chỉ được “bóc tách” theo [Bộ phận + Mã YTCP], kết quả như bảng sau:

	Mã sản phẩm	Bộ phận	Mã YTCP	LSX	Chi phí
1	NULL	BP ₁	YT ₁	NULL	
2	NULL	BP ₂	YT ₂	NULL	
3	NULL	BP ₃	YT ₃	NULL	
...	NULL	...	...	NULL	
	NULL	BP _n	Yt _n	NULL	

Như vậy có nghĩa là ta đã không quan tâm tới mã sản phẩm và LSX nữa, hệ số chỉ phụ thuộc vào tổ hợp [Bộ phận + Mã YTCP], mọi mã sản phẩm và LSX đều như nhau. Ứng dụng thực tế:

- Có thể dùng chức năng “Khai báo hệ số phân bổ” để nhập hệ số lương (đơn giá lương/đơn vị SP) trong trường hợp phân bổ yếu tố chi phí lương theo đơn giá lương/đơn vị SP.
- Có một vài chi phí được xác định rõ trước là tỷ lệ bao nhiêu % thì cũng có thể dùng chức năng “Khai báo hệ số phân bổ” để khai báo.

Khai báo hệ số phân bổ

Kỳ

Năm

Đơn vị

Sao chép

2023

1201621577 - Cty CP Quốc

0. Không

Đồng ý

Hủy

Khai báo hệ số phân bổ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- • **Mã ytcp**

Mã yếu tố chi phí có hệ số phân bổ.

- • **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm có hệ số phân bổ.

- • **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- • **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- • **Bộ phận gián tiếp**

Mã chi phí gián tiếp dùng làm trung gian phân bổ cho các bộ phận khác.

- • **Mã vật tư**

Dùng trong trường hợp không có định mức vật tư, các vật tư sẽ được phân bổ theo tỷ trọng trong bảng hệ số này.

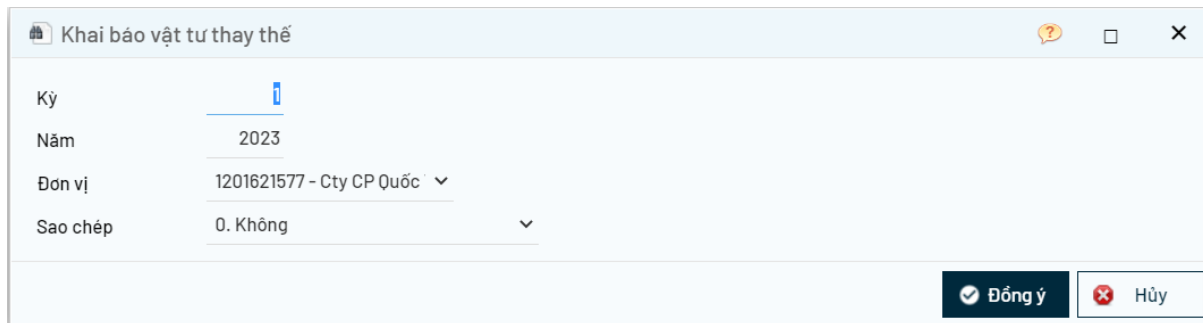
Lưu ý quan trọng: Việc chọn lựa cập nhật vào đối tượng làm hệ số nào phụ thuộc nhiều vào khai báo yếu tố chi phí. Nếu không khai báo kiểu tập hợp yếu tố chi phí thì khi nhập hệ số, chương trình sẽ không hỗ trợ lấy danh mục tại trường đó. Với mức cập nhật hệ số theo vật tư chỉ dùng trong các trường hợp không khai báo định mức. Nếu các yếu tố đã “tính hệ số theo hệ số cập nhật” mà tính lại theo định mức thì xem như lấy kết quả sau.

Chú ý: Để tiết kiệm thời gian nhập chi tiết cho từng tháng, chương trình có cho phép sao chép các khai báo của tháng trước liền kề. Khi mở màn hình khai báo này, nhập vào màn hình lọc, trường “Sao chép dữ liệu” là 1 - Lấy dữ liệu từ kỳ trước. Tương tự trong các màn hình chức năng "Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí", "Khai báo vật tư thay thế" (thuộc phân hệ giá thành sản phẩm).

6.4.4 Khai báo vật tư thay thế

Đường dẫn: Giá thành / Khai báo vật tư thay thế

Đối với các vật tư có cùng chức năng sử dụng, ta có thể khai báo thay thế nhau để việc khai báo định mức đơn giản hơn.



Kỳ	
Năm	2023
Đơn vị	1201621577 - Cty CP Quốc
Sao chép	0. Không

Đồng ý **Hủy**

Khai báo vật tư thay thế trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã vật tư**

Mã vật tư, nguyên liệu cần thay thế.

- **Nhóm vật tư thay thế**

Mã vật tư, nguyên liệu dùng để thay thế cho vật tư, nguyên liệu trên.

Chú ý: Để tiết kiệm thời gian nhập chi tiết cho từng tháng, chương trình có cho phép sao chép các khai báo của tháng trước liền kề. Khi mở màn hình khai báo này, nhập vào màn hình lọc, trường “Sao chép dữ liệu” là 1 - Lấy dữ liệu từ kỳ trước. Tương tự trong các màn hình chức năng “Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí”, “Khai báo hệ số phân bổ” (thuộc phân hệ giá thành sản phẩm).

6.4.5 Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí

Đường dẫn: Giá thành / Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí

Trong chức năng “Khai báo hệ số phân bổ” ta đã xác định được hệ số phân bổ là bao nhiêu rồi, trong trường hợp tổng quát, sẽ phân bổ cho tất cả những đối tượng tập hợp (tùy bài toán) theo hệ số đó.

Nhưng trong trường hợp đặc biệt, nếu yêu cầu đặt ra là chỉ một vài đối tượng nhận chi phí đó mà thôi thì việc phân bổ theo hệ số trong chức năng “Khai báo hệ số phân bổ” gặp khó khăn. Để thực hiện được điều đó, ta dùng chức năng “Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí” để giới hạn lại.

Ví dụ:

Ta có 10 phân xưởng cùng sản xuất 1 mặt hàng, nhưng chi phí bảo quản thành phẩm tại xưởng 1 không có do xưởng có kho tại chỗ, còn lại tất cả các xưởng khác phải chịu chi phí này. Có 2 phương án để nhập liệu:

- Một là chi tiết các chứng từ hạch toán chi phí theo 9 xưởng còn lại và tháng nào cũng phải hạch toán chi tiết như thế

- Hai là chỉ hạch toán 1 số tổng cho tất cả các xưởng sau đó khai báo một lần cho 9 xưởng kia trong chức năng “Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí”.

Với việc khai báo từng mã yếu tố cho từng sản phẩm, có thể mất nhiều thời gian cấu hình. Để hỗ trợ việc này nhanh hơn, chương trình có tiện ích “Thêm mới đối tượng nhận phân bổ với nhiều yếu tố và nhiều sản phẩm”

Dùng để khai báo hàng loạt YTCP cho nhiều SP. Chương trình sẽ dựa vào tổ hợp thông tin trên màn hình điều kiện –mà chủ yếu là yếu tố chi phí và sản phẩm- để tạo ra hàng loạt các chi tiết nhận phân bổ cho sản phẩm.

Khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã yếu tố**

Mã yếu tố chi phí có hệ số phân bổ.

- **Bộ phận gián tiếp**

Mã chi phí gián tiếp dùng làm trung gian phân bổ cho các bộ phận khác.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng được chỉ định nhận chi phí.

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất được chỉ định nhận chi phí

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm được chỉ định nhận chi phí.

6.5 Tính giá thành

Đường dẫn: Giá thành / Tính giá thành

Chức năng này dùng để tính tổng hợp các bước giá thành.

Chọn kỳ / năm và đơn vị cơ sở để tính, mỗi lần chỉ tính được 1 đơn vị.

Tính giá thành trên [phần mềm kế toán Safebook](#)

Màn hình dùng để tính giá thành, các bước tính toán được khai báo sẵn, người dùng check chọn các bước xong sẽ nhấn tính.

Có thể nhấn Tính từng bước bằng cách click vào nút “Tính” ở bước tương ứng

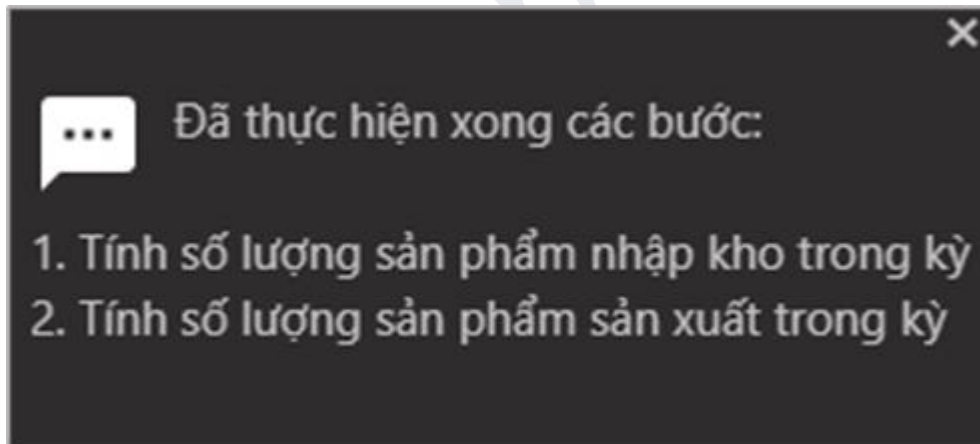
Có thể xem và xóa kết quả tính ở từng bước

Tính giá thành các bước

Đơn vị [CTY - Công ty] kỳ 5 năm 2018

	☐	Stt	Bước tính	Mã bộ phận	Loại yếu tố	Mã yếu tố	Mã kho	Nhóm kho	Xử lý tính giá thành		
1	☐	1	Tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
2	☐	2	Tính số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
3	☐	3	Tính chi phí dở dang cuối kỳ theo số liệu kiểm kê						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
4	☐	4	Tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
5	☐	5	Kết chuyển chi phí tập hợp trực tiếp						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
6	☐	6	Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
7	☐	7	Tính hệ số phân bổ theo định mức nguyên vật liệu						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
8	☐	8	Tính hệ số phân bổ theo các yếu tố chi phí						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
9	☐	9	Tính hệ số phân bổ theo sản lượng sản xuất						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
10	☐	10	Kiểm tra thông tin đối tượng nhận phân bổ chi phí						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
11	☐	11	Phân bổ chi phí phát sinh trong kỳ						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
12	☐	12	Tính chi phí dở dang cuối kỳ nguyên vật liệu						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
13	☐	13	Tính chi phí dở dang cuối kỳ						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
14	☐	14	Tính giá thành sản phẩm						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
15	☐	15	Cập nhật giá cho phiếu nhập thành phẩm						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả
16	☐	16	Tính giá trung bình						Tính	Xem kết quả	Xóa kết quả

Sau khi chạy xong các bước tính, chương trình sẽ hiện lên cảnh báo để người dùng biết



6.5.1 Tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ

Chức năng này được sử dụng để tính số lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ đã cập nhật trong các phiếu nhập thành phẩm với mã giao dịch loại 4.

6.5.2 Tính số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ

Tính số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ được tính theo công thức:

$$SLSX = SL\ NK + SL\ CK - SL\ ĐK$$

Trong công thức trên thì “SL CK” là số lượng sản phẩm dở dang qui đổi về thành phẩm cuối kỳ. Tỷ lệ qui đổi được đánh giá chi tiết theo từng loại yếu tố chi phí. Do đó, số lượng sản phẩm sản xuất cũng tương ứng theo từng loại yếu tố.

Việc tính số lượng sản phẩm SX trong kỳ là bước chuẩn bị để tính toán hệ số phân bổ các chi phí sản xuất chung trong kỳ.

6.5.3 Tính chi phí dở dang cuối kỳ theo số liệu kiểm kê

Qua 2 chức năng “Cập nhật số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ” và “Cập nhật kiểm kê vật tư cuối kỳ”, chương trình đã có số liệu cho vật tư dở dang cuối kỳ. Để tính chi phí dở dang cuối kỳ theo số liệu kiểm kê, chương trình sẽ lấy giá tồn kho cuối kỳ để tính.

Để kiểm tra kết quả tính toán của bước này có thể vào "Báo cáo chi phí NVL kiểm kê cuối kỳ"

Tuy nhiên, trong trường hợp không chi tiết theo vật tư thì có thể bỏ qua bước này

6.5.4 Tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ

Tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ: Tập hợp phát sinh trong sổ cái tài khoản theo từng yếu tố và đối tượng tập hợp đã khai báo trong bảng danh mục yếu tố; đối với các đối tượng tập hợp theo nguyên vật liệu thì tập hợp cả phần số lượng; đối với các vật tư thay thế thì cập nhật vật tư bằng “Nhóm vật tư thay thế”.

Có thể hình dung chương trình sẽ tập hợp theo bảng sau:

Mã yếu tố	Mã SP	Bộ phận	LSX	Vật tư	CP gián tiếp	Số lượng	Phát sinh
CPNLD					NUOC		500.000
CPNLN					DIEN		5.000.000
NVLC		1000		VT01		5.000	5.000.000
NVLC		1000		VT02		5.000	10.000.000
NVLC		1000		VT03		5.000	15.000.000
NVPX					3000		1.000.000

Trong bảng có 2 loại chi phí là chi phí tập hợp trực tiếp và gián tiếp; chi phí tính theo lượng (vật tư) và chỉ tính theo giá trị. Ở các đối tượng “Mã SP”, “Bộ phận”, “LSX” không có số liệu là do cách cấu hình yếu tố chi phí.

6.5.5 Kết chuyển chi phí tập hợp trực tiếp

Dùng để kết chuyển chi phí tập hợp trực tiếp sang các bảng tạm để tính bước sau.

Chi phí tập hợp trực tiếp là những phát sinh được nhập chi tiết ngay từ khi phát sinh theo đối tượng giá thành. Dấu hiệu nhận biết là các khai báo Tập hợp sản phẩm, Tập hợp lệnh sản xuất và Tập hợp công đoạn trong danh mục yếu tố. Khi thực hiện kết chuyển, sẽ thấy được các chi phí này trong báo cáo giá thành sản phẩm. Các chi phí ngoài các chi phí này phải được thực hiện đưa vào giá thành sản phẩm qua các công cụ phân bổ.

6.5.6 Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật

Trong chức năng này, chương trình sẽ thực hiện các tính toán sau:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: dùng để phân bổ các loại YTCP có cách cấu hình là “ ”;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: dùng để phân bổ các loại YTCP lấy tiêu thức số lượng SX để phân bổ;
- Tính hệ số phân bổ theo các YTCP.

Ví dụ:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất phục vụ cho một vài bộ phận sản - phẩm cụ thể đã biết trước;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: chỉ tính cho các yếu tố nguyên vật liệu;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất cứ sản xuất nhiều thì phân bổ nhiều.

Lưu ý quan trọng: Do mỗi loại tính toán hệ số chỉ áp dụng cho một vài yếu tố cụ thể, nên phải cấu hình ngay từ lần chạy đầu tiên, các lần sau chương trình sẽ nhớ cấu hình đó để tính.

6.5.7 Tính hệ số phân bổ theo định mức nguyên vật liệu

Trong chức năng này, chương trình sẽ thực hiện các tính toán sau:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: dùng để phân bổ các loại YTCP có cách cấu hình là “ ”;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: dùng để phân bổ các loại YTCP lấy tiêu thức số lượng SX để phân bổ;
- Tính hệ số phân bổ theo các YTCP.

Ví dụ:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất phục vụ cho một vài bộ phận sản - phẩm cụ thể đã biết trước;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: chỉ tính cho các yếu tố nguyên vật liệu;

- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất cứ sản xuất nhiều thì phân bổ nhiều.

Lưu ý quan trọng: Do mỗi loại tính toán hệ số chỉ áp dụng cho một vài yếu tố cụ thể, nên phải cấu hình ngay từ lần chạy đầu tiên, các lần sau chương trình sẽ nhớ cấu hình đó để tính.

6.5.8 Tính hệ số phân bổ theo các yếu tố chi phí

Trong chức năng này, chương trình sẽ thực hiện các tính toán sau:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: dùng để phân bổ các loại YTCP có cách cấu hình là “”;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: dùng để phân bổ các loại YTCP lấy tiêu thức số lượng SX để phân bổ;
- Tính hệ số phân bổ theo các YTCP.

Ví dụ:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất phục vụ cho một vài bộ phận sản - phẩm cụ thể đã biết trước;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: chỉ tính cho các yếu tố nguyên vật liệu;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất cứ sản xuất nhiều thì phân bổ nhiều.

Lưu ý quan trọng: Do mỗi loại tính toán hệ số chỉ áp dụng cho một vài yếu tố cụ thể, nên phải cấu hình ngay từ lần chạy đầu tiên, các lần sau chương trình sẽ nhớ cấu hình đó để tính.

6.5.9 Tính hệ số phân bổ theo sản lượng sản xuất

Trong chức năng này, chương trình sẽ thực hiện các tính toán sau:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: dùng để phân bổ các loại YTCP có cách cấu hình là “”;
- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: dùng để phân bổ các loại YTCP lấy tiêu thức số lượng SX để phân bổ;
- Tính hệ số phân bổ theo các YTCP.

Ví dụ:

- Tính hệ số phân bổ theo hệ số cập nhật: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất phục vụ cho một vài bộ phận sản - phẩm cụ thể đã biết trước;
- Tính hệ số phân bổ theo định mức NVL: chỉ tính cho các yếu tố nguyên vật liệu;

- Tính hệ số phân bổ theo SLSX: chỉ tính cho các yếu tố chi phí mang tính chất cứ sản xuất nhiều thì phân bổ nhiều.

Lưu ý quan trọng: Do mỗi loại tính toán hệ số chỉ áp dụng cho một vài yếu tố cụ thể, nên phải cấu hình ngay từ lần chạy đầu tiên, các lần sau chương trình sẽ nhớ cấu hình đó để tính.

6.5.10 Kiểm tra thông tin đối tượng nhận phân bổ chi phí

Trong trường hợp có khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí, phải chạy bước này để kiểm tra thông tin đối tượng nhận phân bổ chi phí. Nếu bỏ qua bước này, chương trình sẽ mặc định phân bổ chi phí cho tất cả các sản phẩm, bộ phận như trường hợp không khai báo đối tượng nhận phân bổ chi phí.

6.5.11 Phân bổ chi phí phát sinh trong kỳ

Chức năng này dùng để phân bổ chi phí phát sinh trong kỳ

6.5.12 Tính chi phí dở dang cuối kỳ nguyên vật liệu

Chức năng này dùng để tính chi phí dở dang cuối kỳ của nguyên vật liệu.

6.5.13 Tính chi phí dở dang cuối kỳ

Chức năng này dùng để tính chi phí dở dang cuối kỳ của các yếu tố chi phí.

6.5.14 Tính giá thành sản phẩm

Sau khi thực hiện các chức năng tập hợp chi phí cho từng sản phẩm chi tiết theo các chỉ tiêu phân tích, cần thực hiện tổng hợp tất cả những yếu tố đó lại để có thể lập báo cáo giá thành.

6.5.15 Cập nhật giá cho phiếu nhập thành phẩm

Như ta đã biết, khi nhập kho thành phẩm (hàng ngày) ta không thể biết giá nhập kho của thành phẩm (giá thành sản xuất) là bao nhiêu. Việc này chỉ được thực hiện định kỳ hằng tháng sau khi tính giá thành. Bước cập nhật giá thành vào các phiếu nhập là bước cuối cùng trong quy trình tính giá thành. Chương trình sẽ tự động cập nhật các sổ kế toán có liên quan.

Chú ý: Để chương trình có thể cập nhật đúng giá thành sản phẩm cần kiểm tra kỹ khai báo "khai báo màn hình nhập chứng từ" xem đã chọn nhóm khi lưu vào sổ cái đối với trường mã đối tượng giá thành chưa (bộ phận/Sp/lệnh...).

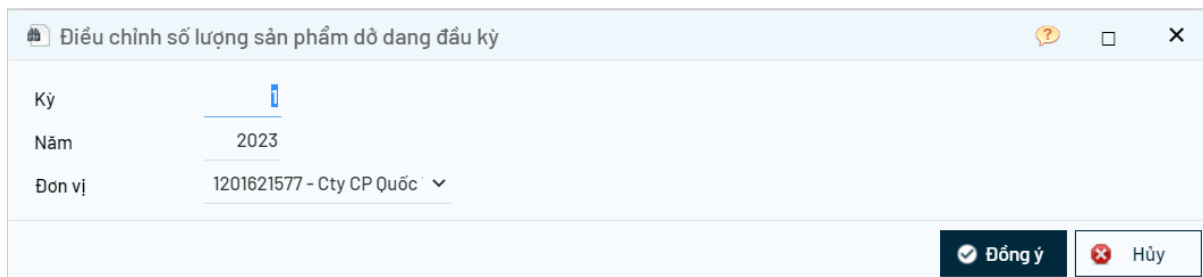
Nếu không chọn thì chương trình có khả năng cập nhật sai

6.6 Cập nhật điều chỉnh

6.6.1 Điều chỉnh số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ

Đường dẫn: *Giá thành / Điều chỉnh / Điều chỉnh số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ*

Chức năng này để điều chỉnh số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ theo YTCP trong trường hợp không muốn tính lại giá thành kỳ trước, nhưng lại sửa chi phí đầu kỳ làm việc. Tuy nhiên, nên hạn chế sử dụng vì việc điều chỉnh này sẽ làm các số liệu không được chặt chẽ, và người dùng phải sử dụng nhiều bút toán điều chỉnh bổ sung.



Điều chỉnh số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ trên [phần mềm Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Loại yếu tố**

Khai báo loại dở dang của yếu tố, dùng trong trường hợp các loại yếu tố chi phí cuối kỳ có tỷ lệ hoàn thành không bằng nhau.

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ cần điều chỉnh.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Số lượng dd**

Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ.

- **TL hoàn thành**

Tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang đầu kỳ. Nếu tỷ lệ dở dang là 50% thì nhập TL hoàn thành là 50.

- **Sl quy đổi**

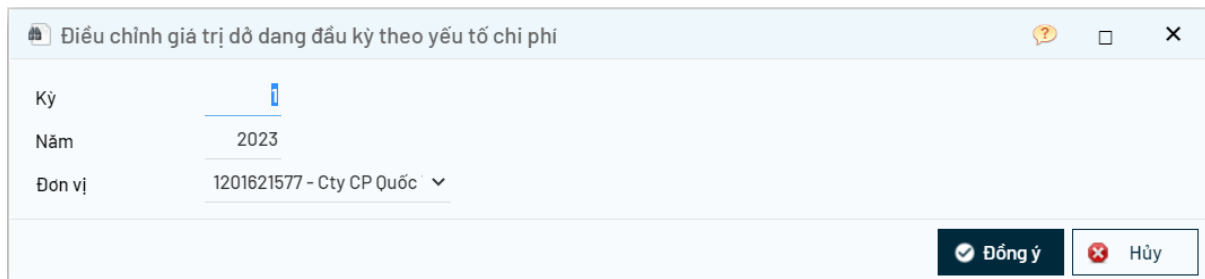
Số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi từ sản phẩm dở dang cuối kỳ.

6.6.2 Điều chỉnh giá trị dở dang đầu kỳ theo YTCP

Đường dẫn: Giá thành / Điều chỉnh / Điều chỉnh giá trị dở dang đầu kỳ theo YTCP

Chức năng này để điều chỉnh giá trị dở dang đầu kỳ theo YTCP trong trường hợp không muốn tính lại giá thành kỳ trước, nhưng lại sửa chi phí đầu kỳ làm việc.

Tuy nhiên, nên hạn chế sử dụng vì việc điều chỉnh này sẽ làm các số liệu không được chặt chẽ, và người dùng phải sử dụng nhiều bút toán điều chỉnh bổ sung.



Điều chỉnh giá trị dở dang đầu kỳ theo yếu tố chi phí trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang đầu kỳ cần điều chỉnh.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Số lệnh sản xuất**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Mã yếu tố chi phí**

Mã yếu tố chi phí chi tiết dở dang cho sản phẩm trên.

- **Tiền nt / tiền**

Giá trị dở dang theo ngoại tệ và đồng hạch toán chi tiết theo yếu tố chi phí.

6.6.3 Điều chỉnh vật tư dở dang đầu kỳ

Đường dẫn: Giá thành / Điều chỉnh / Điều chỉnh vật tư dở dang đầu kỳ

Chức năng này để điều chỉnh vật tư dở dang đầu kỳ theo YTCP trong trường hợp không muốn tính lại giá thành kỳ trước, nhưng lại sửa chi phí đầu kỳ làm việc. Tuy nhiên, nên hạn chế sử dụng vì việc điều chỉnh này sẽ làm các số liệu không được chặt chẽ, và người dùng phải sử dụng nhiều bút toán điều chỉnh bổ sung.

Điều chỉnh vật tư dở dang đầu kỳ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Giải thích các trường

- **Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm còn sản xuất dở dang đầu kỳ cần điều chỉnh.

- **Bộ phận**

Mã dây chuyền, phân xưởng trong trường hợp dở dang sản phẩm theo dây chuyền, phân xưởng. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo bộ phận trong tham số hệ thống.

- **Số lxx**

Số lệnh sản xuất còn dở dang trong trường hợp dở dang sản phẩm theo lệnh sản xuất. Phải nhập vào trường này nếu chọn tính giá thành theo lệnh sản xuất trong tham số hệ thống.

- **Mã vật tư**

Mã vật tư, nguyên liệu chi tiết dở dang đầu kỳ cần điều chỉnh.

- **Số lượng**

Số lượng vật tư điều chỉnh.

- **Tiền nt/ Tiền**

Giá trị vật tư dở dang điều chỉnh theo ngoại tệ và đồng hạch toán chi tiết theo yếu tố chi phí.

6.6.4 Điều chỉnh giá thành sản phẩm

Đường dẫn: Giá thành / Điều chỉnh / Điều chỉnh giá thành sản phẩm

Trong trường hợp chi phí trong một số những sản phẩm đặc biệt có giá trị khác kết quả do chương trình tính được, chương trình cho phép điều chỉnh lại bảng giá thành đã được cập nhật bởi chức năng tổng hợp giá thành trước đó. Sử dụng chức năng “Điều chỉnh giá thành sản phẩm

6.7 Kiểm tra giá thành

Do bài toán giá thành được xây dựng mang tính chất tổng quát cao, các tính toán đòi hỏi số liệu cập nhật phải chuẩn xác. Do vậy, trước khi tính toán, cần phải thực hiện các bước kiểm tra thật cẩn thận để bảo đảm kiểm soát được số liệu tính toán là đúng hay sai. Việc phát hiện ra sai sót trong kết quả tính và việc tìm ra nguyên nhân thường mất rất nhiều thời gian do liên quan quá nhiều quy trình tính toán và mang tính chất lặp lại.

Trong phạm vi tài liệu hướng dẫn này, chỉ trình bày những thao tác kiểm tra số liệu thông thường xảy ra nhất mà người sử dụng cuối cùng có thể thực hiện được bằng việc hỗ trợ qua các báo cáo hoặc truy vấn nhanh của chương trình. Trong các trường hợp phức tạp hơn, phải thực hiện kiểm tra cấp thấp hơn bằng các công cụ cơ sở dữ liệu.

6.7.1 Chứng từ chưa nhập theo đối tượng tập hợp chi phí

Trong chức năng kiểm tra này, chương trình cho phép lọc ra những chứng từ không hợp lệ để người sử dụng có thể sửa lại cho hợp lý.

Căn cứ để chương trình kiểm tra là dựa vào kiểu tập hợp chi phí của các mã yếu tố trong danh mục yếu tố chi phí.

6.7.2 Vật tư xuất sản xuất nhưng chưa khai báo định mức

Trong bài toán giá thành mà vật tư không được chỉ trực tiếp cụ thể cho đối tượng tập hợp giá thành nào mà phải phân bổ qua định mức vật tư, khi chạy chức năng “Vật tư xuất sản xuất nhưng chưa khai báo định mức”, chương trình sẽ báo những phiếu xuất kho vật tư cho sản xuất không nằm trong danh sách các vật tư trong chi tiết tổng tất cả các định mức hiệu lực.

6.7.3 Vật tư có khai báo định mức nhưng các TP có $SLSX = 0$

Dùng để kiểm tra trong trường hợp một vật tư có xuất cho sản xuất nhưng không tồn tại ít nhất một sản phẩm nhận chi phí (không nhập bất kỳ sản phẩm nào có dùng vật tư đó)

Sử dụng trong bài toán giá thành mà vật tư không được chỉ trực tiếp cụ thể cho đối tượng tập hợp giá thành nào mà phải phân bổ qua định mức vật tư.

6.7.4 Kiểm tra đối tượng tính giá thành trong P XK và P NK

Kiểm tra giữa việc xuất kho NVL tập hợp trực tiếp cho các đối tượng tính giá thành (Bộ phận – LSX - Sản phẩm) có phù hợp với việc nhập kho bán sản phẩm tương ứng hay không. Chương trình sẽ hiện ra các chứng từ xuất kho NVL và nhập kho sản phẩm hoàn thành mà xảy ra tình trạng có xuất kho nhưng không có nhập kho tương ứng và ngược lại.

6.7.5 Các yếu tố chi phí có DĐĐK hoặc PS nhưng $SLNK + SLCK = 0$

Trường hợp sai sót này do chưa nhập phiếu nhập hoặc số lượng nhập dở dang cuối kỳ.

6.7.6 Các yếu tố không phân bổ được trong kỳ

Dùng để kiểm tra trong trường hợp một yếu tố chi phí có phát sinh trong kỳ nhưng không tồn tại ít nhất một sản phẩm nào nhận chi phí.

6.7.7 Thành phẩm nhập kho sai với thành phẩm trong lệnh sản xuất

Trong bài toán có đối tượng tập hợp giá thành là lệnh sản xuất, nếu phiếu nhập kho thành phẩm không nằm trong danh sách các sản phẩm trong chi tiết tổng tất cả các lệnh hiệu lực thì chương trình sẽ báo.

Trường hợp sai sót này có thể do bộ phận sản xuất thực hiện nhập kho với mã không chính xác.

6.7.8 Lệnh sản xuất có DĐĐK - không nhập TP nhưng khai báo kết lệnh

Chương trình sẽ kiểm tra ngày hiệu lực của lệnh sản xuất (được khai báo trong chức năng “lệnh sản xuất”) để so sánh với kỳ phát sinh của số liệu. Nếu lệnh sản xuất có dở dang đầu kỳ nhưng không nhập thành phẩm trong kỳ mà đã khai báo kết thúc lệnh trong kỳ, chức năng này sẽ cảnh báo đối với những lệnh sản xuất đó.

6.7.9 Các lệnh sản xuất đã kết thúc kỳ trước nhưng vẫn có phát sinh

Chương trình sẽ kiểm tra ngày hiệu lực của lệnh sản xuất (được khai báo trong menu “lệnh sản xuất”) để so sánh với kỳ phát sinh của số liệu. Trong trường hợp thời điểm hiệu lực bé hơn chương trình sẽ thông báo.

6.8 Báo cáo giá thành

6.8.1 Thẻ giá thành cho sản phẩm

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Thẻ giá thành cho sản phẩm

Báo cáo lên số liệu chi tiết theo từng yếu tố của từng mã sản phẩm.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trắng thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

• • Mẫu báo cáo

Chọn các loại mẫu: Mẫu tiền chuẩn hoặc Mẫu ngoại tệ để xem.

Thẻ giá thành sản phẩm

Từ kỳ/năm

2023

Đến kỳ/năm

1 2023

Chi tiết

Khác

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu báo cáo

Mẫu tiền chuẩn

Đồng ý

Hủy

Thẻ giá thành sản phẩm trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.2 Báo cáo giá thành sản phẩm theo nhóm yếu tố

Đường dẫn: *Giá thành / Báo cáo / Báo cáo giá thành sản phẩm theo nhóm yếu tố*

Báo cáo lên số liệu chi tiết của tất cả các đối tượng tính giá thành, lên chi tiết theo từng yếu tố, thông tin thể hiện bao gồm: Đầu kỳ, Phát sinh trong kỳ, Giá thành, Cuối kỳ và Giá thành đơn vị.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

• • Từ kỳ/năm đến kỳ/năm

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

• • Các đối tượng cần xem

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trống thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

• • Mẫu báo cáo

Chọn các loại mẫu: Mẫu tiền chuẩn hoặc Mẫu ngoại tệ để xem.

Báo cáo giá thành sản phẩm theo nhóm yếu tố

Từ kỳ/năm

2023

Đến kỳ/năm

1 2023

Chi tiết

Khác

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu phân tích DL

Không phân tích

Mẫu báo cáo

Mẫu tiến chuẩn

Đồng ý

Hủy

Báo cáo giá thành sản phẩm sản phẩm theo nhóm yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.3 Báo cáo giá thành chi tiết theo vật tư

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Báo cáo giá thành chi tiết theo vật tư

Báo cáo lên số liệu chi tiết của tất cả các đối tượng tính giá thành, lên chi tiết theo từng yếu tố, thể hiện từng mã vật tư nào xuất dùng cho từng thành phẩm, thông tin thể hiện bao gồm: Đầu kỳ, Phát sinh trong kỳ, Giá thành, Cuối kỳ và Giá thành đơn vị.

Lưu ý: chỉ lên số liệu các yếu tố có check vào Tập hợp theo nguyên vật liệu trong Danh mục yếu tố.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- • **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- • **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trống thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- • **Mẫu báo cáo**

Chọn các loại mẫu: Số lượng; Số lượng và Giá trị; Số lượng và Giá trị ngoại tệ để xem.

Báo cáo giá thành chi tiết theo vật tư trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.4 Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm

Báo cáo lên số liệu chi tiết của tất cả các đối tượng tính giá thành, thông tin thể hiện bao gồm: Đầu kỳ, Phát sinh trong kỳ, Giá thành, Cuối kỳ và Giá thành đơn vị, thể hiện về mặt số lượng và giá trị.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trống thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- **Mẫu báo cáo**

Chọn các loại mẫu: Mẫu tiền chuẩn hoặc Mẫu ngoại tệ để xem.

Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm

Từ kỳ/năm

2023

Đến kỳ/năm

1 2023

Chi tiết

Khác

Loại yếu tố

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu báo cáo

Mẫu tiến chuẩn

Đồng ý

Hủy

Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo sản phẩm trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.5 Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố

Báo cáo lên số liệu chi tiết theo yếu tố chi phí bao gồm: Đầu kỳ, Phát sinh trong kỳ, Giá thành và Cuối kỳ.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trắng thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- **Mẫu báo cáo**

Chọn các loại mẫu: Mẫu tiến chuẩn hoặc Mẫu ngoại tệ để xem.

Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố

Từ kỳ/năm

2023

Đến kỳ/năm

1 2023

Chi tiết

Khác

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu báo cáo

Mẫu tiền chuẩn

Đồng ý

Hủy

Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.6 Báo cáo so sánh NVL thực tế và định mức theo sản phẩm

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Báo cáo so sánh NVL thực tế và định mức theo sản phẩm

Báo cáo lên số liệu chi tiết từng NVL tạo nên thành phẩm, so sánh giữ Định mức và thực tế xuất ra sản xuất.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trắng thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- **Mẫu báo cáo**

Chọn các loại mẫu: Mẫu tiền chuẩn hoặc Mẫu ngoại tệ để xem.

Báo cáo so sánh NVL thực tế và định mức theo sản phẩm

Từ kỳ/năm

2023

Đến kỳ/năm

1 2023

Chi tiết

Khác

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu báo cáo

Mẫu tiến chuẩn

Đồng ý

Hủy

Báo cáo so sánh nguyên vật liệu thực tế và định mức theo sản phẩm trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.7 Báo cáo số lượng sản phẩm theo loại yếu tố

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Báo cáo số lượng sản phẩm theo loại yếu tố

Báo cáo lên số liệu thông tin nhập kho của đối tượng tính giá thành, bao gồm: Đầu kỳ, Số lượng Sản xuất, Nhập kho và Cuối kỳ.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Từ kỳ/năm đến kỳ/năm**

Lọc từ kỳ đến kỳ cần xem.

- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX. Các đối tượng này nếu để trắng thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- **Mẫu báo cáo**

Mặc định là Mẫu chuẩn.

Báo cáo số lượng sản phẩm theo loại yếu tố

Kỳ/Năm

2023

Chi tiết

Khác

Mã sản phẩm

Mã bộ phận

Số lệnh sx

Đơn vị

1201621577 - Cty CP Quốc Tế ABC - H

Mẫu báo cáo

Mẫu chuẩn

Đồng ý

Hủy

Báo cáo số lượng sản phẩm theo loại yếu tố trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

6.8.8 Bảng tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ

Đường dẫn: Giá thành / Báo cáo / Bảng tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ

Báo cáo lên số liệu tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ tính giá thành của các yếu tố chi phí.

Giải thích các trường trên màn hình lọc

- **Kỳ/năm**

Lọc kỳ cần xem.

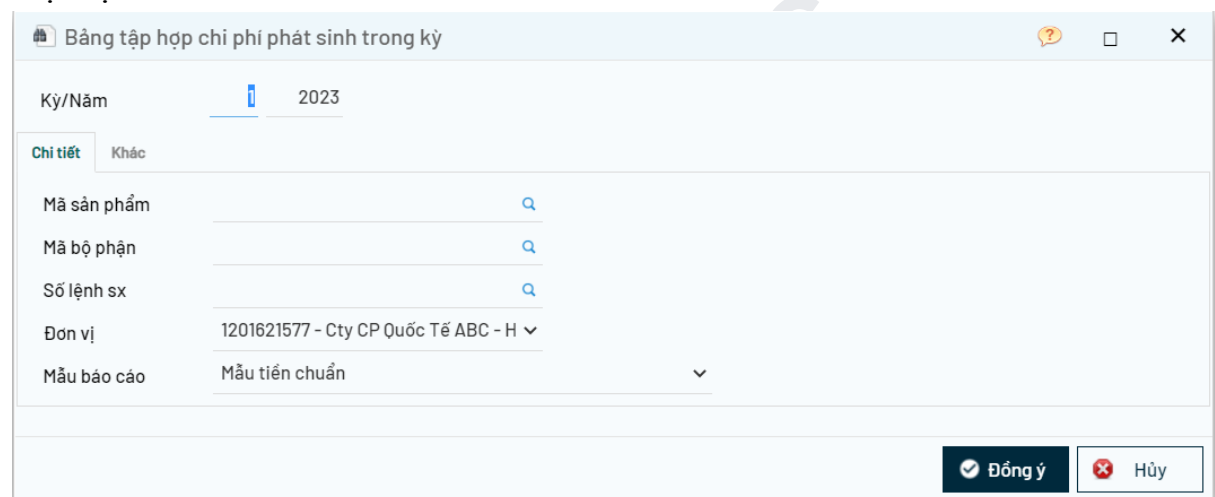
- **Các đối tượng cần xem**

Chọn đối tượng cần xem, đối tượng bao gồm: Mã sản phẩm, Mã bộ phận, Số LSX.

Các đối tượng này nếu để trống thì sẽ lên toàn bộ dữ liệu.

- **Mẫu báo cáo**

Mặc định là Mẫu chuẩn.



Bảng tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ trên [phần mềm kế toán Safebooks](#)

Hết

Tài liệu tham khảo

1. Phan Đức Dũng (2006). Kế toán giá thành. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
2. Thư viện pháp luật Việt Nam
3. Công ty kế toán Thiên Ứng
4. Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp phần mềm Dtech
5. Công ty cổ phần MISA

Safebooks

LỜI KẾT

Tính giá thành sản phẩm là một trong những công việc quan trọng của doanh nghiệp vì nó liên quan trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như là lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, các anh chị, các bạn kế toán, các nhà quản trị doanh nghiệp cần phải nắm được các lý thuyết về giá thành sản xuất của doanh nghiệp cũng như là biết cách để thực hiện tính toán giá thành một cách chính xác, hiệu quả để nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp.

Nội dung trong quyển ebook này được Safebooks tham khảo, tổng hợp và biên soạn nhằm cung cấp đến quý độc giả các kiến thức liên quan đến kế toán giá thành trong doanh nghiệp.

Một số điểm bạn đọc cần lưu ý:

- Bài viết được tổng hợp từ kiến thức của nhiều nguồn thông tin/chuyên gia, do đó, có một số thông tin dựa trên góc độ trao đổi tư duy, mang tính chia sẻ cá nhân.
- Tài liệu có thể được chia sẻ để mọi người cùng tìm hiểu, tham khảo nhưng không được sử dụng cho mục đích thương mại, làm tài liệu cho việc giảng dạy.
- Safebooks sẽ tiếp tục điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện tài liệu **“Kế toán giá thành”**, do đó, mọi góp ý và nhận xét của bạn đọc sẽ vô cùng quý giá.

Safebooks hy vọng quyển ebook **“Kế toán giá thành”** này sẽ giúp ích cho quý anh chị, các bạn trong công việc kế toán giá thành tại doanh nghiệp.

Chúc quý doanh nghiệp, anh chị và các bạn sức khỏe và công tác tốt!

Safebooks.vn - Phần mềm kế toán cho mọi doanh nghiệp

Truy cập: safebooks.vn để đọc thêm những kiến thức mới nhất về kế toán - thuế.

Hotline tư vấn: 0931.640.679